

Hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đại học Quốc gia Hà Nội

Hà Nội — 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT
VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT
VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM**

*Chuyên ngành: Luật Kinh tế
Mã số: 60 38 01 07*

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS NGUYỄN THỊ ÁNH VÂN

HÀ NỘI - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Thị Thanh Huyền

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục bảng	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI VÀ PHÁP LUẬT VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI	6
1.1. Khái quát về chi nhánh ngân hàng nước ngoài	6
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	6
1.1.2. Vai trò của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	17
1.1.3. Sự hình thành và phát triển của ngân hàng nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam	23
1.2. Pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	30
1.2.1. Khái niệm, nội dung của pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	30
1.2.2. Sự cần thiết phải điều chỉnh pháp luật đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	32
1.2.3. Các nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới pháp luật điều chỉnh chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	34
Kết luận chương 1	38
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM	39
2.1. Những thành tựu của pháp luật điều chỉnh chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	39

2.1.1.	Pháp luật quy định khá cụ thể về điều kiện cấp phép thành lập và hoạt động đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo hướng nâng cao các tiêu chí đảm bảo an toàn trong hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.....	39
2.1.2.	Pháp luật điều chỉnh hoạt động huy động vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài về cơ bản hợp lý và đáp ứng nhu cầu chính đáng của thị trường	45
2.1.3.	Quy định về cho vay theo lãi suất thoả thuận, bỏ cơ chế lãi suất trần tạo tính minh bạch thông thoáng cho hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	57
2.2.	Những hạn chế của pháp luật điều chỉnh về chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.....	61
2.2.1.	Một số quy định về điều kiện mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn chưa rõ dẫn đến không ít khó khăn trong thực tiễn thi hành.....	61
2.2.2.	Quy định về hồ sơ xin cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương đối rườm rà	64
2.2.3.	Quy định về thủ tục cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài quá công kềnh	70
2.2.4.	Quy định về loại tiền gửi được bảo hiểm chưa hợp lý và hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi quá thấp	76
2.2.5.	Quy định về hạn mức tín dụng 15% trên vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài gây khó khăn trong hoạt động của các chi nhánh này tại Việt Nam	79
2.2.6.	Các quy định về lãi suất còn gây không ít khó khăn cho các ngân hàng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng trong thực tiễn thi hành.....	81
2.2.7.	Quy định không cho người nước ngoài được gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ là lãng phí nguồn vốn cho ngân hàng	83
2.2.8.	Quy định bó hẹp phạm vi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	85
	Kết luận chương 2	87

Chương 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM	88
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	88
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	90
3.2.1. Quy định rõ ràng và chặt chẽ về các điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động.....	90
3.2.2. Đơn giản hoá các thủ tục hành chính trong hoạt động cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài.....	92
3.2.3. Cần quy định về hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi và đối tượng tiền gửi được bảo hiểm hợp lý hơn.....	93
3.2.4. Cần điều chỉnh lại quy định về hạn mức tín dụng của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.....	95
3.2.5. Cần có những xem xét, điều chỉnh hợp lý liên quan đến vấn đề lãi suất cho vay.....	95
3.2.6. Cần xem xét và sửa đổi lại quy chế tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ.....	97
Kết luận chương 3	98
KẾT LUẬN	99
TÀI LIỆU THAM KHẢO	100

DANH MỤC BẢNG

<i>Số hiệu bảng</i>	<i>Tên bảng</i>	<i>Trang</i>
<i>Bảng 1.1:</i>	Tỷ trọng tổng tài sản của các Ngân hàng thương mại so với toàn hệ thống (%)	30
<i>Bảng 1.2:</i>	Thị phần tiền gửi của các NHTM (%)	30

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã trở thành xu thế tất yếu và đang diễn ra ngày càng sâu rộng về nội dung và quy mô trên nhiều lĩnh vực, được bắt đầu từ năm 1986 khi Đại hội Đảng lần thứ VI mở đường cho công cuộc đổi mới nền kinh tế một cách toàn diện. Theo đó, Việt Nam gia nhập khối ASEAN năm 1995, tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) năm 1996, gia nhập APEC năm 1998, ký Hiệp định Thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ năm 2000 và ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư khác. Năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới WTO, là dấu mốc quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bắt đầu quá trình hội nhập sâu rộng với thị trường quốc tế nói chung và trong lĩnh vực ngân hàng nói riêng.

Có thể nói, việc chính thức là thành viên của WTO đem lại cho Việt Nam những cơ hội và cũng đặt ra nhiều thách thức, nhất là trong lĩnh vực ngân hàng, bởi ngân hàng là một trong những lĩnh vực được mở cửa mạnh nhất sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức này. Thực hiện chủ trương khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài, Ngân hàng nhà nước đã cấp giấy phép hoạt động cho các tổ chức tài chính và ngân hàng của nhiều nước vào Việt Nam để hoạt động. Từ đó, các ngân hàng trong nước được tiếp cận với thị trường tài chính quốc tế, có điều kiện học hỏi, nâng cao trình độ quản trị, điều hành, phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, nhất là về các hoạt động nghiệp vụ mà ngân hàng trong nước chưa có hoặc ít có kinh nghiệm cung ứng cho thị trường.

Dưới tác động của xu hướng toàn cầu hoá và nhu cầu phát triển nền kinh tế trong điều kiện nền kinh tế thị trường, thực hiện nền kinh tế mở cửa

tại Việt Nam, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam đã từng bước được thiết lập và phát triển. Sự xuất hiện của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam giúp cho hệ thống ngân hàng nước ta trở nên đa dạng và hoàn thiện hơn. Cũng từ đây, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam đã góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại, đẩy nhanh quá trình mở cửa nền kinh tế, đồng thời hoạt động cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng cũng diễn ra mạnh mẽ và sôi động hơn. Các ngân hàng thương mại trong nước sẽ được tiếp cận, học hỏi công nghệ ngân hàng tiên tiến từ nước ngoài, từ đó cải tiến nâng cao kỹ thuật nghiệp vụ ngân hàng, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn dịch vụ ngân hàng và kinh doanh tiền tệ. Về mặt pháp lý, chúng ta đã có nhiều cố gắng trong việc hoàn thiện các văn bản pháp luật điều chỉnh về loại hình ngân hàng này, tuy nhiên pháp luật điều chỉnh ngân hàng nước ngoài nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở nước ta nói riêng đến nay vẫn chưa thực sự được hoàn thiện. Pháp luật còn khá nhiều bất cập và hạn chế trong các quy định cả về thủ tục cấp phép và về hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, điều này là trở ngại đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi tham gia vào thị trường nước ta. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách sâu sắc và có hệ thống pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam là hết sức cần thiết và vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn. Vì lý do đó, tác giả chọn đề tài “***Hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam***”, làm đề tài luận văn thạc sỹ, chuyên ngành Luật kinh tế với mong muốn được tìm hiểu sâu hơn về hệ thống pháp luật điều chỉnh loại hình ngân hàng này; tìm ra những ưu điểm, hạn chế trong các quy định của pháp luật, từ đó đề ra một số giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam điều chỉnh chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tình hình nghiên cứu

Pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài là một đề tài mới, chưa

được các nhà khoa học pháp lý quan tâm nghiên cứu nhiều mà chủ yếu được đề cập nghiên cứu dưới góc độ chuyên ngành về kinh tế, ngân hàng. Trong phạm vi và mức độ khác nhau, có khá nhiều công trình nghiên cứu dưới dạng bài viết, sách tham khảo... đề cập đến vấn đề chung nhất về các khía cạnh pháp lý của ngân hàng nước ngoài hoặc một vài vấn đề pháp lý cụ thể của ngân hàng nước ngoài, như: “*Pháp luật về Ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam*” của Nguyễn Thị Thuý- Luận văn thạc sỹ Luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2010; “*Pháp luật về Ngân hàng liên doanh ở Việt Nam*” của Đồng Thị Nhân- Luận văn thạc sỹ Luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2013; “*Hoàn thiện pháp luật về hoạt động của Ngân hàng thương mại trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam*” của Ngô Quốc Kỳ, Nxb Tư pháp, năm 2005. Ngoài ra có một số Khoá luận tốt nghiệp đề cập góc độ này hay góc độ khác của ngân hàng nước ngoài, như: “*Pháp luật về ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*” của Nguyễn Thuý Dương, Khoá luận tốt nghiệp- Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2009; “*Địa vị pháp lý của ngân hàng thương mại- nhìn từ góc độ những điểm mới của Luật các tổ chức tín dụng 2010*” của Nguyễn Ngọc Mai- Khoá luận tốt nghiệp- Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2011... Những công trình nghiên cứu nói trên, như tên gọi của từng công trình đã phản ánh, chỉ nghiên cứu ở góc độ này hay góc độ khác của ngân hàng thương mại và ngân hàng nước ngoài nói chung, hoặc một số khía cạnh pháp lý của ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh, mà chưa có một nghiên cứu nào đi sâu vào vấn đề pháp luật điều chỉnh về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam.

Như vậy, theo hiểu biết của cá nhân tác giả cho đến nay, ở nước ta chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập đến vấn đề pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam một cách tương đối hệ thống, chuyên sâu,

đặc biệt là các đề tài cấp thạc sỹ trở lên là chưa có. Vì vậy vấn đề này cần được nghiên cứu một cách đầy đủ hoàn thiện và sâu sắc hơn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu trước hết của luận văn là làm rõ những khía cạnh lý luận về chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiếp đến và đây cũng là mục đích chính của luận văn là nghiên cứu thực trạng pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam (gồm: đánh giá những ưu điểm và hạn chế, tồn tại của pháp luật hiện hành trong những quy định pháp luật về cấp phép thành lập, hoạt động; và quy định pháp luật về hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; từ đó đề ra một số giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam.

Với mục đích đó, nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn là:

- Làm rõ một số vấn đề lý luận về chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Làm rõ thực trạng pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam, cụ thể là chỉ ra những ưu điểm, hạn chế bất cập của pháp luật hiện hành về cấp phép thành lập, hoạt động, thực trạng về hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam
- Đề xuất định hướng và một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

4. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu một số vấn đề lý luận về chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông qua việc tìm hiểu khái niệm, đặc điểm và vai trò của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, sự hình thành và phát triển của ngân hàng này. Trọng tâm luận văn hướng tới là nghiên cứu thực trạng pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam, cụ thể là giới hạn trong thực trạng những ưu điểm và hạn chế của pháp luật về thủ tục cấp giấy phép thành lập và hoạt động, thực trạng pháp luật về hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn dựa trên phương pháp luận của Triết học Mac- Lênin về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Luận văn còn thực hiện dựa trên sự kết hợp giữa phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp logic và lịch sử, phân tích và so sánh, đặc biệt là phương pháp so sánh Luật học về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các quốc gia khác với Việt Nam.

6. Ý nghĩa và điểm mới của luận văn

Luận văn đã đưa ra và làm rõ nhiều vấn đề quan trọng về “Pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam” mà trước đó chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách sâu sắc và có hệ thống như vậy. Luận văn đã phân tích từ những vấn đề mang tính lý luận đến những nội dung cụ thể của pháp luật điều chỉnh về vấn đề này, và đưa ra những đề xuất hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam. Từ những đề xuất đưa ra, luận văn có ý nghĩa góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giúp cho hệ thống chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng và các tổ chức tín dụng nói chung ngày càng phát triển.

7. Bố cục luận văn

Ngoài Phần mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn bao gồm ba chương:

Chương 1: Khái quát về chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Chương 2: Thực trạng pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

Chương 3: Định hướng và một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI VÀ PHÁP LUẬT VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái quát về chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài là khái niệm cần được làm rõ thông qua hai khái niệm hợp thành là “ngân hàng nước ngoài” và “chi nhánh” (ở đây là chi nhánh của pháp nhân).

Về khái niệm “ngân hàng”, dường như mỗi quốc gia có cách định nghĩa khác nhau. Thông thường nhất, người ta định nghĩa ngân hàng thông qua chức năng (những phương diện hoạt động chủ yếu, thể hiện dưới dạng các dịch vụ mà chúng cung cấp trong nền kinh tế).

“Theo pháp luật Mỹ, bất kì một tổ chức nào cung cấp một tài khoản tiền gửi, cho phép khách hàng rút tiền theo yêu cầu (như bằng cách viết séc hay rút tiền điện tử) và cho vay đối với các tổ chức kinh doanh hay cho vay thương mại, sẽ được xem là một ngân hàng” [70]. Định nghĩa này hoàn toàn dựa trên những chức năng tiêu biểu của ngân hàng là nhận tiền gửi và cấp tín dụng. Một định nghĩa về ngân hàng bao quát hơn có thể tìm thấy tại Điều 1 Luật ngân hàng và hoạt động ngân hàng của Liên Bang Nga năm 1990, theo đó: *“Ngân hàng là tổ chức kinh doanh, là một pháp nhân trên cơ sở giấy phép do ngân hàng trung ương Nga cấp, có quyền huy động tiền từ các pháp nhân, cá nhân, và nhân danh mình cho vay số tiền này với điều khoản hoàn trả có lãi, theo thời gian và có thể thực hiện những nghiệp vụ ngân hàng khác”*.

Theo Peter S.Rose thì cách tiếp cận thận trọng nhất trong định nghĩa về ngân hàng là dựa trên những loại hình dịch vụ mà chúng cung cấp: *“Ngân hàng là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch*

vụ tài chính đa dạng nhất, - đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán – và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kì một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế” [70]. Định nghĩa này được đưa ra trong bối cảnh khó có thể phân biệt giữa các công ty tài chính và ngân hàng trên thị trường tiền tệ và tín dụng ở Mỹ. Theo định nghĩa này, những chức năng cơ bản của ngân hàng đa năng ngày nay là: tín dụng, tiết kiệm, thanh toán, bảo lãnh, môi giới, bảo hiểm, quản lý tiền mặt, ủy thác và đầu tư.

Ở Việt Nam, Ngân hàng được coi là một tổ chức tín dụng bên cạnh những tổ chức tín dụng khác, tuy nhiên, ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng duy nhất được thực hiện tất cả mọi hoạt động ngân hàng theo quy định của luật các Tổ chức tín dụng. Luật này cũng liệt kê các loại hình hoạt động ngân hàng: nhận tiền gửi; cấp tín dụng; cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

Như vậy, pháp luật Việt Nam định nghĩa ngân hàng từ góc độ các loại dịch vụ mà loại hình doanh nghiệp này cung cấp trong nền kinh tế. Ngân hàng chính là một tổ chức có tư cách pháp nhân có khả năng thực hiện đầy đủ các hoạt động ngân hàng luật định.

“Ngân hàng nước ngoài” là thuật ngữ chỉ một ngân hàng được thành lập và có tư cách pháp nhân theo pháp luật của một nước khác.

Về khái niệm “chi nhánh” (branch of legal person), ở đây được hiểu là chi nhánh của pháp nhân. Khái niệm này được hiểu khá thống nhất theo pháp luật các quốc gia khác nhau, là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền.

Từ ba khái niệm trên, có thể hiểu “chi nhánh của ngân hàng nước ngoài” là thuật ngữ hàm chỉ một đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, có nhiệm vụ thực hiện các hoạt động của ngân hàng mẹ như nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; thực hiện toàn bộ

hoặc một phần chức năng của ngân hàng nước ngoài, và được cấp phép, hoạt động ở một quốc gia khác với quốc gia mà ngân hàng mẹ mang quốc tịch.

“Chi nhánh ngân hàng nước ngoài” lần đầu tiên được thừa nhận trong “Pháp lệnh về ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính” của Hội đồng nhà nước năm 1990. Đến năm 1997, “Chi nhánh ngân hàng nước ngoài” lại tiếp tục được thừa nhận trong Luật các tổ chức tín dụng do Quốc hội khoá X ban hành với tư cách là một loại hình tổ chức tín dụng. Tuy vậy, vị trí pháp lý của chủ thể này trong các văn bản pháp luật lại khác nhau qua từng thời kì, phù hợp với nhu cầu và trình độ phát triển của nền tài chính đất nước.

Tại Điều 1 Pháp lệnh về ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính 1990 mới chỉ nhận định “*Ngân hàng nước ngoài là ngân hàng được thành lập theo pháp luật nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là cơ sở của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam*”, Tới Luật các tổ chức tín dụng 1997 cũng chưa định nghĩa cụ thể thế nào là “chi nhánh ngân hàng nước ngoài” mà chỉ định nghĩa về “Tổ chức tín dụng nước ngoài” như sau: “*Tổ chức tín dụng nước ngoài là tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật nước ngoài*” (Điều 20). Khi đó, “Chi nhánh ngân hàng nước ngoài” chưa được điều chỉnh như một chủ thể chính trong luật này mà được coi như một chi nhánh của pháp nhân theo pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp đáp ứng nhu cầu cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thì nhà nước mới cho phép mở tại Việt Nam chi nhánh của ngân hàng nước ngoài (Điều 12). Như vậy, tại thời điểm đó, nhà nước ta khá thận trọng trong việc cho phép sự hiện diện của các tổ chức tín dụng nước ngoài nói chung và chi nhánh của ngân hàng nước ngoài nói riêng.

Đến khi ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng vào năm 2004, tại Điều 12 sửa đổi bổ sung về các loại hình tổ chức tín dụng thì định nghĩa “chi nhánh ngân hàng nước ngoài” vẫn chưa được luật hóa.

Sau Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được kí kết vào năm 2000 và khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2006, Quốc hội đã ban hành “Luật Các tổ chức tín dụng” mới vào năm 2010 để các quy định pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng phù hợp với cam kết quốc tế.

Theo đó, “Chi nhánh ngân hàng nước ngoài” được coi là một chủ thể chính thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật. Khoản 9 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 đã định nghĩa như sau:

“Chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam” [46].

Trong điều kiện mở cửa, hội nhập trong lĩnh vực ngân hàng, việc đưa chủ thể “Chi nhánh ngân hàng nước ngoài” trở thành chủ thể chính được điều chỉnh bởi luật các tổ chức tín dụng là một tất yếu khách quan, cần thiết và hợp lý.

Trong luận văn này, với mục đích nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt nam, “Chi nhánh ngân hàng nước ngoài” được hiểu theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng 2010.

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khả năng thực hiện các hoạt động ngân hàng, nhưng lại là chi nhánh, do đó, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mang những đặc điểm của loại hình ngân hàng nói chung và mang những đặc điểm riêng giúp phân biệt với các loại hình ngân hàng khác.

Về đặc điểm chung:

Với tư cách là một loại hình ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có những đặc điểm chung sau đây:

Thứ nhất, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đối tượng kinh doanh trực tiếp là tiền tệ, có hoạt động kinh doanh chính, thường xuyên và mang tính nghề nghiệp là hoạt động ngân hàng.

Đặc điểm này có ý nghĩa quyết định đến cơ chế điều chỉnh của pháp luật đối với việc tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài bởi lẽ tổ chức tín dụng có tác động to lớn đến nền kinh tế với những hoạt động mang tính rủi ro cao. Đối với khái niệm hoạt động ngân hàng thì có thể thấy đó là các hoạt động điển hình là nhận tiền gửi của các cá nhân và các tổ chức, cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán. Ngày nay, các hoạt động của ngân hàng có nhiều nghiệp vụ đa dạng, như nghiệp vụ chiết khấu (mua lại hối phiếu và séc), nghiệp vụ chứng khoán (thu nhận và trích giao chứng khoán phục vụ khách hàng), nghiệp vụ lưu ký (lưu giữ và điều hành chứng khoán phục vụ khách hàng), nghiệp vụ đầu tư, cam kết mua lại những khoản có phải đòi của các khoản tín dụng dài hạn trước khi tới hạn thu hồi vốn, nghiệp vụ bảo đảm (nhận bảo lãnh, bảo đảm và hoạt động bảo đảm khác), nghiệp vụ thanh toán (thực hiện hoạt động thanh toán bù trừ và thanh toán không dùng tiền mặt)... [38]

Cụ thể hơn, tùy thuộc vào phạm vi giấy phép được cấp thì chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể được cung ứng các loại dịch vụ truyền thống sau đây:

- Thực hiện trao đổi ngoại tệ: đây là một trong những loại dịch vụ ngân hàng đầu tiên. Sự trao đổi này rất quan trọng đối với du khách vì họ cần phải sử dụng đồng tiền bản xứ nơi du lịch một cách thường xuyên. Ngày nay, việc mua bán ngoại tệ cần nhiều tính kỹ thuật hơn, do đó nó phụ thuộc vào chính sách từng quốc gia, không phải bất cứ ngân hàng nào cũng được thực hiện dịch vụ này, và để thực hiện thì cũng cần rất nhiều quy định chặt chẽ của pháp luật.

- Chiết khấu thương phiếu và cho vay thương mại: bản chất của chiết khấu thương phiếu là cho vay đối với doanh nhân – những người bán các khoản nợ phải thu của khách hàng cho ngân hàng để lấy tiền mặt. Đây là bước chuyển tiếp từ chiết khấu thương phiếu sang cho vay trực tiếp với khách hàng và hiện nay hoạt động cho vay đã trở thành nghiệp vụ ngân hàng phổ biến nhất.

- Nhận tiền gửi: nhận tiền gửi là nhu cầu phát sinh từ hoạt động cho vay của ngân hàng. Với lợi nhuận cao từ việc cho vay, các ngân hàng đã huy động nguồn vốn có trong xã hội, nhận tiền gửi và cho vay lại với lãi suất chênh lệch.

- Bảo quản vật có giá: ngay từ thời Trung cổ, các ngân hàng đã bắt đầu thực hiện việc lưu giữ vàng và các giấy tờ có giá khác cho khách hàng trong kho bảo quản. Các giấy chứng nhận lưu giữ tài sản này có thể được lưu hành như tiền. Đó chính là hình thức sơ khai của séc và thẻ tín dụng ngày nay.

- Cung cấp các tài khoản giao dịch: cung cấp tài khoản tiền gửi cho khách hàng mang lại nhiều tiện ích. Theo đó, một tài khoản tiền gửi cho phép người gửi tiền viết séc thanh toán cho việc mua hàng hóa, dịch vụ. Công cụ tài khoản tiền gửi này là một bước tiến đáng kể trong dịch vụ thanh toán, làm cho các giao dịch thanh toán trở nên dễ dàng và nhanh chóng, an toàn hơn, đặc biệt với sự trợ giúp của công nghệ thông tin.

Ngày nay, các ngân hàng còn thực hiện nhiều dịch vụ khác phải kể đến như:

Cho vay tiêu dùng: các khoản vay tiêu dùng thường có giá trị rất nhỏ và độ rủi ro cao. Từ đầu những năm 1920, cho vay tiêu dùng mới xuất hiện ở Mỹ do sự cạnh tranh khốc liệt trong ngành ngân hàng về thị trường tín dụng. Hiện nay, dịch vụ này đang phát triển mạnh mẽ nhờ sự minh bạch trong việc chứng minh thu nhập của người tiêu dùng.

Tư vấn tài chính: ngân hàng ngày nay đã cung cấp nhiều dịch vụ tư vấn tài chính đa dạng từ chuẩn bị về thuế và kế hoạch tài chính cho các cá nhân đến tư vấn về các cơ hội thị trường trong nước và ngoài nước cho khách hàng kinh doanh của họ. Tuy nhiên, dịch vụ này hiện mới chỉ bắt đầu ở các nước phát triển, nơi mà thông tin thị trường khá là minh bạch và cơ hội tiếp cận thông tin là tương đối công bằng.

Thuê mua thiết bị: dịch vụ này thường được biết đến dưới dạng hợp đồng thuê mua tài chính. Trong hợp đồng này, ngân hàng sẽ cung cấp tiền để

một bên thuê mua sử dụng mua một thiết bị và thuê lại, trong khi ngân hàng vẫn giữ quyền sở hữu đối với thiết bị đó. Hợp đồng này đang rất phát triển hiện nay với sự xuất hiện của rất nhiều công ty cho thuê tài chính.

Cho vay tài trợ dự án: việc thực hiện các dự án đặc biệt là xây dựng các nhà máy mới trong các ngành công nghệ cao cần lượng vốn rất lớn. Năm bắt được cơ hội đó, các ngân hàng tỏ ra rất năng động trong việc cho vay để thực hiện các dự án này. Thông thường, việc cho vay phải thực hiện qua một công ty đầu tư hoặc công ty quản lý quỹ đầu tư do tính chất phức tạp của việc thẩm định dự án.

Số lượng các dịch vụ ngân hàng rất đa dạng và không ngừng phát triển. Tựu chung lại, luôn xoay quanh đối tượng là tiền tệ, dòng vốn của thị trường. Nói cách khác, ngân hàng luôn cung ứng những dịch vụ giúp đồng tiền luân chuyển dễ dàng hơn.

Đặc điểm này cho phép phân biệt chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng, ngân hàng nói chung đối với các thực thể khác kinh doanh trong những lĩnh vực khác, và phân biệt với các loại hình doanh nghiệp có hoạt động ngân hàng không thường xuyên như các công ty bảo hiểm, công ty tài chính, quỹ hỗ trợ đầu tư...

Thứ hai, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là một định chế tài chính trung gian:

Tính chất trung gian của chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thể hiện dưới hai khía cạnh: là trung gian giữa Ngân hàng Nhà nước và nền kinh tế, và trung gian giữa người đi vay và người cho vay.

Trung gian giữa Ngân hàng Nhà nước và nền kinh tế: Với mô hình ngân hàng hai cấp, thì chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng là một loại ngân hàng trung gian chứ không phải là ngân hàng phát hành tiền (Ngân hàng Trung ương). Để điều tiết chính sách tiền tệ, điều tiết nền kinh tế, Ngân hàng

nhà nước thường sử dụng các công cụ áp dụng trực tiếp lên các ngân hàng trung gian như tái cấp vốn, lãi suất, dự trữ bắt buộc,... chứ không phải áp dụng trực tiếp lên các chủ thể khác.

Trung gian giữa người đi vay và người cho vay: Các tổ chức tín dụng là chủ thể thực hiện khâu trung gian trong quá trình luân chuyển nguồn vốn của xã hội. Khi thực hiện nghiệp vụ huy động vốn, ngân hàng thu hút chủ thể dư thừa vốn gửi tiền, và sau đó ngân hàng thực hiện nghiệp vụ tín dụng nhằm cấp vốn cho những chủ thể thiếu vốn. Như vậy, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng như các loại hình ngân hàng khác đều là tổ chức trung gian quan trọng thực hiện điều chuyển nguồn vốn từ chủ thể dư thừa vốn sang chủ thể thiếu vốn, đảm bảo tiền tệ được lưu thông một cách ổn định và hài hoà. Tất cả các dịch vụ này đều là dịch vụ có bồi hoàn và dựa trên lãi suất quy định. *“Chức năng này của ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa lưu thông tiền tệ, ổn định sức mua của đồng tiền, kiềm chế lạm phát”* [63].

Thứ ba, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là tổ chức tín dụng chịu sự điều chỉnh của pháp luật ngân hàng và các quy định của pháp luật liên quan, đồng thời chịu sự quản lý nhà nước trực tiếp từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Với vai trò quan trọng và ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế, pháp luật về ngân hàng được xây dựng phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Từ những năm 90 của thế kỉ trước, nước ta đã bắt đầu xuất hiện những văn bản đầu tiên điều chỉnh hoạt động ngân hàng, cho đến thời điểm này, Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành là luật khung cho hoạt động, tổ chức của các ngân hàng nói chung, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng. Và Ngân hàng trung ương cũng là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng.

Nội dung quản lý nhà nước của Ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với

các tổ chức tín dụng bao quát các vấn đề từ thành lập, tái cơ cấu, giải thể, đến hoạt động thường xuyên. Để đáp ứng những công việc đó, Ngân hàng nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh, thanh tra, kiểm tra thường xuyên đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng. Như vậy, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng như các tổ chức tín dụng khác, chịu sự điều chỉnh trực tiếp của pháp luật ngân hàng, chịu sự điều chỉnh gián tiếp của Luật Doanh nghiệp và chịu sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bên cạnh đó, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng như các loại hình ngân hàng nước ngoài khác, như ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh, còn chịu sự điều chỉnh của Luật Đầu tư. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài là một trong những hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài, theo quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư 2005, các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có:

1. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài.
2. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.
3. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.
4. Đầu tư phát triển kinh doanh.
5. Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư.
6. Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.
7. Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

Tại Điều 22 Luật Đầu tư về đầu tư thành lập tổ chức kinh tế quy định, nhà đầu tư được thành lập: tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính khác theo quy định của pháp luật. Như vậy, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật đầu tư.

Về đặc điểm riêng:

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài mặc dù là một loại hình tổ chức tín dụng xong lại hoạt động với cơ chế là một chi nhánh. Với tư cách là một chi nhánh thì chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng mẹ ở nước ngoài. Do đó ngoài việc chịu sự điều chỉnh của pháp luật ngân hàng, pháp luật đầu tư ở Việt Nam, chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn chịu sự điều chỉnh của pháp luật của nước mà ngân hàng mẹ mang quốc tịch.

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có những đặc điểm riêng sau:

Về địa vị pháp lý: chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng mẹ, không có tư cách pháp nhân, được ngân hàng mẹ bảo đảm chịu mọi trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

Đây là những đặc điểm tương đồng với chi nhánh của các loại hình pháp nhân không chỉ trong lĩnh vực ngân hàng mà còn ở nhiều lĩnh vực khác nữa, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự Việt Nam về chi nhánh của pháp nhân:

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Chi nhánh không phải là pháp nhân, người đứng đầu chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo uỷ quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được uỷ quyền [43, Điều 92];

Và phù hợp với quy định của Luật thương mại về chi nhánh của doanh nghiệp:

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp [47, Điều 37].

Điểm khác biệt đó là chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được cấp vốn tối thiểu bằng số vốn pháp định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

So sánh giữa chi nhánh ngân hàng nước ngoài với ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh, ta thấy chính địa vị pháp lý của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tạo cho nó có những đặc thù riêng so với hai loại hình ngân hàng còn lại.

Chi nhánh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh đều là các tổ chức đặt tại Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng mẹ, không có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam vì thế các hoạt động của chi nhánh đều phụ thuộc vào ngân hàng mẹ, và được ngân hàng mẹ chịu trách nhiệm đối với mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam. Chính vì phụ thuộc vào ngân hàng mẹ nên hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ ít nhiều bị hạn chế hơn hai loại hình ngân hàng còn lại, chi nhánh chỉ thực hiện những hoạt động nào mà ngân hàng mẹ thực hiện và cho phép. Bên cạnh đó, Ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh là các doanh nghiệp Việt Nam, có tư cách pháp nhân, có trụ sở chính tại Việt Nam và được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Theo Điều 84 Bộ luật Dân sự 2005, một tổ chức được công nhận là một pháp nhân khi: được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có tài sản độc lập với cá nhân tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó, nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Vì thế hoạt động của ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh sẽ không bị hạn chế và phụ thuộc vào một tổ chức nào ở nước ngoài như chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Về mức vốn và nguồn vốn: Theo Danh mục mức vốn pháp định của Tổ

chức tín dụng (ban hành kèm theo Nghị định số 10/2011 ngày 26/11/2011 của Chính Phủ), mức vốn pháp định của chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 15 triệu USD trong khi của các ngân hàng thương mại, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh, mức vốn này tối thiểu là 3000 tỷ đồng. Ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài cùng có 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu nước ngoài, trong khi đó ngân hàng liên doanh có sự góp vốn của bên Việt Nam (gồm một hoặc nhiều ngân hàng Việt Nam) và bên nước ngoài (gồm một hoặc nhiều ngân hàng nước ngoài) trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

Về phạm vi hoạt động: chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện mọi hoạt động như một ngân hàng thương mại, trong phạm vi những hoạt động mà ngân hàng mẹ của chi nhánh được cấp phép ở nước mà họ mang quốc tịch, trừ hoạt động góp vốn và mua cổ phần. Tức là chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không được góp vốn, thành lập, mua lại phần vốn góp, cổ phần của bất kì một thực thể nào khác.

So với ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh thì chi nhánh ngân hàng nước ngoài có phạm vi hoạt động hẹp hơn, vì ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và ngân hàng liên doanh được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan.

So với văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài thì chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thẩm quyền hoạt động rộng hơn, thực hiện nhiều hoạt động nghiệp vụ ngân hàng hơn.

1.1.2. Vai trò của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

“Hệ thống ngân hàng thương mại được ví như là xương sống của nền kinh tế” [10]. Với vai trò đó, ngân hàng thương mại nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng là cấu thành không thể thiếu của nền kinh tế.

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hiện diện tại Việt Nam cũng đóng góp những vai trò quan trọng đối với nền kinh tế như những tổ chức tín dụng khác đó là:

Vai trò trung gian thanh toán: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đóng vai trò là trung gian trong quá trình thanh toán góp phần thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hoá nhanh chóng. Thực hiện chức năng trung gian thanh toán, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiến hành nhận tiền vào tài khoản hay chi trả tiền theo lệnh của chủ tài khoản. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chuyển các khoản tiền tiết kiệm, chủ yếu từ hộ gia đình, thành các khoản tín dụng cho các tổ chức kinh doanh và các thành phần kinh tế khác để đầu tư vào nhà cửa, thiết bị và các công việc kinh doanh.

Khi nắm giữ vai trò là trung gian trong quá trình thanh toán, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tạo ra những công cụ lưu thông hữu hiệu như séc, giấy chuyển ngân, thẻ thanh toán... qua đó tiết kiệm cho xã hội về chi phí lưu thông, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hoá.

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp các công cụ thanh toán như: phát hành và bù trừ séc, cung cấp mạng lưới thanh toán điện tử.... những hoạt động dịch vụ này đem lại sự tiện lợi trong việc sử dụng tiền, giảm các chi phí giao dịch, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hoá. Với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế hàng hoá, trên thế giới nhu cầu sử dụng phương tiện thanh toán qua chi nhánh ngân hàng nước ngoài ngày càng nhiều. Điều này xuất phát từ tính ưu việt trong hoạt động này và càng khẳng định vai trò của chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hoạt động thanh toán.

Vai trò điều tiết thị trường tiền tệ, thị trường vốn: các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết thị trường tiền tệ, thị trường vốn thông qua các hoạt động của mình, như hoạt động huy động vốn, cấp tín dụng, thực hiện nghiệp vụ thanh toán... Qua các hoạt động

này, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tập hợp những khoản vốn nhàn rỗi của xã hội từ đó cung ứng cho nền kinh tế, góp phần vào lưu thông hàng hoá tiền tệ trên thị trường. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng góp phần huy động được sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Vai trò thực hiện chính sách: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn đóng vai trò là công cụ để thực hiện chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương, đây còn có thể gọi là vai trò trung gian giữa Ngân hàng Trung ương và các chủ thể khác trong xã hội khi chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các chính sách kinh tế, tiền tệ của chính phủ, góp phần điều tiết sự tăng trưởng kinh tế. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài muốn được cấp phép và hoạt động tại Việt Nam phải được cấp phép và chịu sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Với chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước đẩy mạnh chính sách tiền tệ quốc gia đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài qua đó là công cụ hữu hiệu để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, ổn định giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển.

Đối với nền kinh tế Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng có vai trò quan trọng trong những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, sự hiện diện của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, với thẩm quyền hoạt động như một ngân hàng thương mại là động lực thúc đẩy quá trình cải cách và hiện đại hóa hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Sự hiện diện của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tạo ra nhiều sự cạnh tranh tích cực trong hệ thống các ngân hàng trên lãnh thổ Việt Nam, trên mọi lĩnh vực của hoạt động ngân hàng từ số lượng và chất lượng các dịch vụ, đến cung cách quản lý hệ thống, quản trị rủi ro.... Việc có thêm nhiều cơ hội kinh doanh và sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ sẽ tạo ra một động lực to lớn

cho đổi mới và cải cách ở các ngân hàng nội địa. Việc cạnh tranh ngày càng lớn này thúc ép các ngân hàng trong nước phải vận động theo xu thế, không ngừng tự đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động, kỹ thuật nghiệp vụ, trình độ quản trị và các dịch vụ ngân hàng để đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của nền kinh tế thị trường. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi vào hoạt động tại Việt Nam, còn mang theo những công nghệ ngân hàng hiện đại của các nước trên thế giới, qua đó góp phần nâng cao công nghệ ngân hàng Việt Nam. Các ngân hàng trong nước theo xu hướng đó, có cơ hội để học tập, tiếp thu những kỹ năng mới trong quản lý, điều hành và cung ứng dịch vụ. Đây cũng là nơi đào tạo ra một đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, trình độ kinh doanh tiên tậ và quản lý ngân hàng tiên tiến trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, sự hiện diện của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư không chỉ với thị trường tài chính mà còn trong nhiều lĩnh vực đầu tư khác.

Đối với thị trường tài chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chính là sự hiện diện của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thị trường tài chính. Với số vốn cấp cho chi nhánh của mình, chính ngân hàng mẹ đã đầu tư vào thị trường Việt Nam, hơn thế nữa, họ còn đảm bảo cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động có hiệu quả và chịu trách nhiệm đối với hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam. Do đó, con số này thường lớn hơn rất nhiều so với vốn cấp cho chi nhánh. Hơn thế nữa, trong trường hợp cần huy động vốn nhiều hơn, thì chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng dễ dàng huy động từ ngân hàng mẹ hoặc các nhà đầu tư nước ngoài với sự giúp đỡ của ngân hàng mẹ. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại nước ta nhìn chung đều là chi nhánh của các ngân hàng có tiềm lực mạnh, số lượng sản phẩm mà nó có thể cung cấp cho khách hàng lớn hơn so với các ngân hàng trong nước với chất lượng dịch vụ tốt, đáng tin cậy. Trong những năm gần đây, thị phần

tín dụng của các ngân hàng nước ngoài cũng tăng lên, nếu như vào năm 2005 thị phần tín dụng của các Ngân hàng thương mại trong nước chiếm đến hơn 90% thì đến năm 2010, thị phần tín dụng của các Ngân hàng trong nước giảm xuống còn khoảng hơn 80%, nhường chỗ cho sự mở rộng thị phần của khối ngân hàng nước ngoài. Trong cuộc điều tra của chương trình phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam cho thấy kết quả về tâm lý chuyển sang sử dụng dịch vụ ngân hàng nước ngoài, có 45% số người được hỏi dự định chuyển sang vay vốn của ngân hàng nước ngoài, có hơn 50% số người được hỏi sẽ chuyển sang sử dụng dịch vụ ngân hàng nước ngoài, 50% số người gửi tiền tại ngân hàng nước ngoài, vì họ cho rằng thủ tục đơn giản và chất lượng dịch vụ cao [58]. Từ đó các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư, cụ thể là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, điều này làm tăng nguồn lực của thị trường tài chính và thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển.

Không chỉ riêng thị trường tài chính mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng giúp sức cho rất nhiều nguồn vốn đầu tư trong các lĩnh vực khác hiện diện tại Việt Nam. Ngày nay, Ngân hàng với vai trò trung gian trong việc điều phối nguồn vốn, đã trở thành chủ thể không thể thiếu trong những dự án đầu tư lớn. Họ góp sức trong việc huy động nguồn vốn, trung chuyển và lưu trữ nguồn tiền từ nước ngoài vào Việt Nam.

Khi đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư, ngoài mối bận tâm về kế hoạch dự án, thì cũng luôn chú ý đến câu hỏi về sự hiện diện của một ngân hàng quốc tế uy tín hay ngân hàng của đất nước mình tại đó. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài là địa chỉ uy tín đối với các nhà đầu tư, vì học chung cung cách làm việc, và có thể đã có nhiều mối liên hệ thân quen từ trước đó. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà đầu tư nước nào thì thường chọn ngân hàng của nước đó tại Việt Nam, như nhà đầu tư Hàn Quốc, Nhật Bản,... thường chọn chi nhánh ngân hàng của Hàn Quốc, Nhật Bản,... để giao dịch tại Việt Nam.

Không những thế, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ cung cấp cho nhà đầu tư nhiều thông tin về thị trường đầu tư tại Việt Nam, giúp họ yên tâm hơn khi triển khai dự án của mình.

Thứ ba, sự hiện diện của chi nhánh ngân hàng nước ngoài là nhân tố quan trọng thúc đẩy hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

Trong xu thế toàn cầu hóa, xu hướng tất yếu của các quốc gia là vừa cạnh tranh vừa hợp tác. Hợp tác quốc tế đòi hỏi phải có sự hợp tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Chỉ khi nào hợp tác về ngân hàng, tức là các bên mở cửa thị trường ngân hàng nước mình cho đối tác thì mới mong có sự hợp tác toàn diện về mọi mặt giữa các bên. Hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại nước ta hiện nay đã thể hiện rất rõ xu hướng này. Một mặt, trong quá trình phát triển toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, với cam kết mở cửa thị trường trong nước, xoá bỏ các biện pháp bảo hộ, sự hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gia tăng tính cạnh tranh giữa các ngân hàng để làm sao thu được nhiều lợi ích nhất. Mặt khác, trong quá trình hoạt động, các ngân hàng đảm nhiệm một vai trò mà mình có thể mạnh và để tận dụng được tối đa lợi thế của mình thì các ngân hàng phải liên kết và hợp tác với nhau. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng hay hệ thống ngân hàng nước ngoài nói chung, khi hoạt động ở nước ta sẽ có thể hỗ trợ các ngân hàng nội địa trong việc bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ ngân hàng, xây dựng năng lực quản trị ngân hàng cũng như đào tạo ra một đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm. Hơn thế nữa, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã trực tiếp thúc đẩy mối quan hệ mật thiết giữa thị trường trong nước và quốc tế trên nhiều lĩnh vực, góp phần tăng cường và mở rộng các mối quan hệ thương mại và dịch vụ giữa Việt Nam với các quốc gia của Ngân hàng mẹ.

1.1.3. Sự hình thành và phát triển của ngân hàng nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam

1.1.3.1. Sự hình thành và phát triển của ngân hàng nước ngoài ở một số nước trên thế giới

Ngân hàng xuất hiện từ hơn 2000 năm trước đây và được cho là từ Hy Lạp [70]. Ban đầu, những nhà buôn làm công việc đổi tiền, thường ngồi ở bàn, hoặc ở một cửa hiệu nhỏ trong trung tâm thương mại, giúp các nhà du lịch đến thành phố đổi ngoại tệ lấy bản tệ và chiết khấu thương phiếu giúp các nhà buôn có vốn kinh doanh. Sau đó, họ mới mở rộng ra hoạt động thu hút tiền gửi và cho vay lại. Những người thực hiện hoạt động ngân hàng này được gọi là Banque (tiếng Pháp cổ) và Banca (tiếng Ý cổ).

Công nghiệp ngân hàng đã lan rộng từ nền văn minh cổ đại Hy Lạp và La Mã sang văn minh Bắc Âu và Tây Âu, hoạt động ngân hàng đã gặp phải những chống đối của tôn giáo trong suốt thời trung cổ, chủ yếu là do những khoản vay dành cho người nghèo thường có lãi suất rất cao. Ngân hàng trở thành ngành công nghiệp hàng đầu tại châu Âu và quần đảo Anh bắt đầu từ thế kỉ XV, XVI, XVII. Giai đoạn này đã gieo mầm cho một cuộc cách mạng công nghiệp với yêu cầu về một hệ thống tài chính phát triển. Trong số các ngân hàng đứng đầu, phải kể tới là ngân hàng Medici ở Ý và ngân hàng Hochstetter ở Đức.

Khi các thuộc địa được thiết lập ở Bắc và Nam Mỹ, hoạt động ngân hàng cũng mở rộng đến vùng đất này. Đầu tiên, những người di cư chủ yếu giao dịch với những ngân hàng có trụ sở chính tại nước của họ, mãi đến thế kỉ XIX, chính quyền bang ở Mỹ cho phép thành lập các công ty ngân hàng. Ban đầu rất nhiều ngân hàng chỉ là một công ty được thành lập bởi những công ty thương mại khác, nhằm thực hiện hoạt động kinh doanh ngân hàng như là ngành kinh doanh thứ yếu. Sau đó, các ngân hàng lớn mạnh và phát triển, chiếm vị thế quan trọng trong nền kinh tế như một xu hướng tất yếu.

Quan hệ kinh tế giữa các quốc gia càng phát triển thì hoạt động ngân hàng cũng phát triển theo và dần vượt lên trên sự bó hẹp trong phạm vi quốc gia, phát triển ra thế giới. Vì vậy trong các quốc gia, bên cạnh các ngân hàng trong nước đã dần có sự xuất hiện của các ngân hàng nước ngoài. Sự thiết lập và hoạt động của ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ của một quốc gia như thế nào là tùy thuộc vào quy định của pháp luật nước sở tại. Các ngân hàng nước ngoài có thể hoạt động tại quốc gia khác dưới các hình thức như: chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh và ngân hàng con 100% vốn nước ngoài. Trên thế giới, sự ra đời và phát triển của chi nhánh ngân hàng nước ngoài gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Từ những năm 1970, 1980, một số ngân hàng từ các nước phát triển như Mỹ và Châu Âu bắt đầu mở rộng hoạt động ra quốc tế với mục đích tăng lợi nhuận để trở thành những ngân hàng toàn cầu và cũng là để phân tán rủi ro trong nước của họ. Đến những năm 1990 và sau cuộc khủng hoảng tài chính, hoạt động ngân hàng được quốc tế hoá mạnh mẽ hơn cũng từ đó đánh dấu sự ra đời và phát triển của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các quốc gia giàu có ở Châu Âu, châu Mỹ đã đầu tư vào ngành ngân hàng ở các nước Châu Á, Châu Phi... từ những năm 1970, 1980, thậm chí trước đó, nhưng phải đến những năm 1990, sự đầu tư này mới tăng mạnh. Ở các quốc gia Trung Âu đã mở cửa thị trường cho các nhà đầu tư nước ngoài từ những năm 1980 nhưng đến những năm 1990 họ đã mở cửa rộng rãi hơn thông qua những nỗ lực tư nhân hoá ngành ngân hàng quốc gia. Các quốc gia Nam Mỹ và Đông Nam Á cũng khuyến khích ngân hàng nước ngoài tham gia sau khủng hoảng trầm trọng ngành ngân hàng ở các nước này. Ở Ba Lan, ban đầu các nhà đầu tư nước ngoài chỉ được phép mua một số lượng cổ phần nhỏ, dần dần họ được tham gia vào thị trường trong nước một cách đầy đủ hơn và họ đã mở chi nhánh, thiết lập ngân hàng con để hoạt động tại quốc gia này. Ở

Hungari, Chính phủ đã quyết định cho phép các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài- những người “*phù hợp và giàu có*” để tham gia một cách không hạn chế mua các ngân hàng đang tồn tại vào năm 1995. Ở đây, các ngân hàng nước ngoài có thể hoạt động dưới hình thức ngân hàng con hoặc mở chi nhánh. Ở Argentina, sự tham gia của ngân hàng nước ngoài không bị hạn chế bởi hình thức hay số lượng vốn và hoạt động rất mạnh. Sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài đầu tiên ở Argentina là các ngân hàng Tây Ban Nha và phát triển mạnh vào năm 1997-1998 khi họ mua các ngân hàng trong nước. Ở Brazil, ngân hàng 100% vốn nước ngoài gia tăng từ năm 1995 trong bối cảnh nước này cải cách lại ngành ngân hàng [68].

Hàn Quốc là một trong những nước có nền kinh tế phát triển mạnh ở Châu Á, các ngân hàng nước ngoài có mặt ở đây khá sớm. Vào năm 1967, Hàn Quốc đã cho phép các ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh. Đến tháng 11/1987, có 52 chi nhánh ngân hàng nước ngoài với tổng 2% tài sản ngành ngân hàng. Sau khủng hoảng tiền tệ 1977, phần vốn nước ngoài đã mở rộng nhanh chóng ở Hàn Quốc, vì vậy tỉ lệ tài sản của các ngân hàng nước ngoài đã tăng lên từ 8.5% vào cuối năm 1997 lên 22.4% vào cuối năm 2004. Vốn nước ngoài tham gia vào ngành ngân hàng Hàn Quốc thuộc tốp cao so với các nước trên thế giới [72].

Như vậy, từ những năm 1990, nhiều quốc gia trên thế giới đã mở cửa cho các ngân hàng nước ngoài tham gia vào thị trường ngân hàng của họ dưới hình thức ngân hàng con, trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành ngân hàng. Ở Mỹ La Tinh, sau khủng hoảng tài chính nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào các nước dưới hình thức ngân hàng con càng tăng lên trong quá trình tăng vốn của các ngân hàng gặp khó khăn. Ở khu vực này vì Chính phủ không thể cung cấp tài chính thêm cho các ngân hàng gặp khó khăn do sự thiếu hụt ngân khố nên đã cho

phép vốn nước ngoài tham gia vào thị trường trong nước của họ. Sau sự sụp đổ của chủ nghĩa Cộng sản ở các nước Đông Âu, trong quá trình tư nhân hoá một cách nhanh chóng ngành ngân hàng để tham gia vào EU, các ngân hàng Tây Âu với nguồn vốn và kỹ thuật quản lý ngân hàng tốt, tham gia vào các nước Đông Âu với nhiều hình thức trong đó có ngân hàng con từ giữa những năm 1990. Sau khi các quốc gia châu Á rơi vào khủng hoảng tài chính năm 1997, nhiều ngân hàng gặp phải khó khăn về tài chính, vì thế các ngân hàng con của nước ngoài được thu hút để xây dựng ngành ngân hàng hiệu quả (như trường hợp của Hàn Quốc nêu trên) [72].

Theo thời gian, sự hiện diện của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài ngày càng gia tăng ở các nước trên thế giới, đặc biệt ở các nước Đông Âu. Đây là kết quả của xu thế toàn cầu hoá và tự do hoá tài chính. Ở Nga, cơ quan điều hành cho phép sự đầu tư vốn nước ngoài trực tiếp hoặc gián tiếp vào lĩnh vực ngân hàng từ đầu những năm 1990. Đến cuối năm 2000, đã có 22 ngân hàng ở Nga có 100% vốn nước ngoài bên cạnh 31 ngân hàng có hơn 50% vốn nước ngoài và hơn 150 ngân hàng có tỷ lệ vốn nước ngoài nhất định [69].

Đến cuối năm 2007, có 205 ngân hàng từ 59 quốc gia tham gia hoạt động tại Hoa Kỳ dưới các hình thức văn phòng đại diện, đại lý, chi nhánh và ngân hàng 100% vốn nước ngoài [71]. Ở các quốc gia mà việc mở cửa thị trường và tự do hoá tài chính muộn hơn cũng đồng nghĩa với việc các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài sẽ xuất hiện muộn hơn. Tuy nhiên, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở các nền kinh tế mới nổi ngày càng gia tăng và phát triển. Ở Trung Quốc với việc gia nhập WTO ngày 11/12/2001, nước này đã thực hiện tự do hoá hoàn toàn lĩnh vực ngân hàng trong thời hạn năm năm theo cam kết, và vì vậy Trung Quốc đã thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Đến tháng 6/2008, có 20 ngân hàng nước ngoài nhận

được giấy phép thành lập ngân hàng con ở Trung Quốc và con số này có thể tăng lên 50 ngân hàng vào năm 2011 [67].

Như vậy, các ngân hàng nước ngoài nói chung hay chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng đã ra đời và không ngừng gia tăng ở các quốc gia trên thế giới. Sự ra đời và phát triển của nó đã phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế các quốc gia cũng như nền kinh tế thế giới.

1.1.3.2. Sự hình thành và phát triển của chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

Ngành ngân hàng Việt Nam được thành lập khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 15/SL thành lập ngân hàng quốc gia Việt Nam ngày 6/5/1951, tới nay đã trải qua chặng đường hơn 60 năm phát triển. Trong suốt hơn 60 năm xây dựng và trưởng thành, ngành ngân hàng đã góp phần xứng đáng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sau khi có chính sách mở cửa thị trường ngân hàng, cụ thể là Pháp lệnh Số 38-LCT/HĐNN của Hội đồng nhà nước về ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23/5/1990 đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của Ngân hàng Việt Nam từ “một cấp” sang “hai cấp”. Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã chính thức đánh dấu sự ra đời và phát triển từ năm 1990 đến nay.

Trải qua chặng đường phát triển, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã không ngừng phát triển về quy mô, chất lượng và hiệu quả hoạt động với nhiều loại hình. Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng cho sự ổn định và tăng trưởng kinh tế nhiều năm qua. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, ngân hàng Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế phát triển chung của thế giới. Kể từ khi Việt Nam mở cửa kinh tế và mở cửa lĩnh vực ngân hàng, các ngân hàng nước ngoài hoạt động sôi nổi ở Việt Nam dưới các hình thức ngày một đầy đủ hơn. Từ những năm 1990 của thế kỷ XX, các ngân hàng nước ngoài đã bắt đầu triển khai kế hoạch thâm

nhập thị trường Việt Nam dưới hai hình thức là chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh. Kể từ đó, sự hiện diện của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đã có những bước phát triển lớn cả về chất lượng, số lượng.

Chưa đến hai năm sau, vào năm 1992, Ngân hàng nhà nước đã cấp phép hoạt động cho sáu chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong đó có bốn chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh, đó là các chi nhánh ngân hàng BNP Paribas (Pháp), Natixis (Pháp), Credit Agricole TP. Hồ Chí Minh, Bangkok TP. Hồ Chí Minh, và hai chi nhánh tại Hà Nội đó là ANZ Hà Nội và Credit Agricole Hà Nội. Cả sáu chi nhánh này hiện vẫn đang hoạt động ổn định tại Việt Nam. Sự có mặt của Tập đoàn ngân hàng Australia và New Zealand (ANZ) với chi nhánh Hà Nội được cấp phép hoạt động ngày 15/6/1992 như một sự báo hiệu cuộc “đổ bộ” của các chi nhánh và ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam đã bắt đầu [1].

Trong khu vực, Việt Nam cũng đã ký kết và tham gia nhiều Hiệp định cũng như diễn đàn kinh tế quan trọng, có những cam kết liên quan đến dịch vụ tài chính ngân hàng như Hiệp định khung về hợp tác thương mại và dịch vụ AFTA của Hiệp định ASEAN năm 1995. Đặc biệt, năm 2007 Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới WTO đã đánh dấu bước ngoặt trong tiến trình phát triển kinh tế của nước ta, chúng ta đã đàm phán trên nhiều lĩnh vực và ký những cam kết với tổ chức này trong đó có lĩnh vực ngân hàng. Từ năm 2008, hàng loạt các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp phép thành lập ở Việt Nam, như Ngân hàng Sumitomo chi nhánh Hà Nội, Taipei fubon bank (Đài Loan) chi nhánh Hồ Chí Minh, Industrial bank (Hàn quốc) chi nhánh Hồ Chí Minh,

Để phù hợp với những cam kết quốc tế, Việt Nam không ngừng hoàn

thiện môi trường pháp lý cho hoạt động ngân hàng. Cụ thể, Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2004, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 đã có những quy định cụ thể về chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng liên doanh và tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, đồng thời Thông tư số 40/2011/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ngày 15/12/2011 cũng được ban hành để quy định rõ ràng hơn về cấp giấy phép và tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng nước ngoài nêu trên.

Cho đến nay, đã có khoảng hơn năm mươi chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp phép thành lập và hoạt động thực tế tại thị trường Việt Nam. Trong đó có một số chi nhánh, sau thời gian hoạt động đã có dự án chấm dứt hoạt động để tiến hành thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Như chi nhánh ngân hàng HSBC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chính thức chấm dứt hoạt động, thay vào đó đưa vào hoạt động ngân hàng con 100% vốn nước ngoài với tên gọi: Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC (Việt Nam)- Ngân hàng mới thừa hưởng đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp của chi nhánh cũ và hoạt động bình thường. Trong nửa đầu năm 2014, theo HSBC Việt Nam, ngân hàng này đã tăng vốn điều lệ từ 3.000 tỷ đồng lên 7.528 tỉ đồng để hỗ trợ khách hàng và thể hiện cam kết hoạt động lâu dài tại Việt Nam. Chi nhánh ngân hàng Standard Chartered Anh Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng chính thức được chuyển thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) trong đầu năm 2014 [66]. Điều đó chứng tỏ sự phát triển cũng như tiềm năng của thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam. Sự phát triển của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thể hiện ở sự tăng lên của tỷ trọng tổng tài sản và thị phần tiền gửi so với toàn hệ thống ngân hàng:

Bảng 1.1: Tỷ trọng tổng tài sản của các Ngân hàng thương mại so với toàn hệ thống (%)

<i>Loại hình TCTD</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>6t/ 2010</i>
NHTM Nhà nước	62,3	53,3	51,48	49,4	48,2
NHTM cổ phần	22,8	31,5	32,45	33,2	34,7
Chi nhánh NHNN	9,8	9,6	10,26	11,43	11,89
NH liên doanh	1,1	1,2	1,25	1,36	1,38

(Nguồn: Nguyễn Thị Mùi (2014), *Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, những vấn đề đặt ra*, <https://www.vietinbank.vn>).

Bảng 1.2: Thị phần tiền gửi của các NHTM (%)

<i>Loại hình TCTD</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>
NHTM Nhà nước	65,1	53,4	56,91	51,7
NHTM cổ phần	21,3	31,5	31,23	33,2
Chi nhánh NH nước ngoài	9,6	9,9	13,22	14,3
NH liên doanh	1,1	1,2	1,43	1,67

(Nguồn: Nguyễn Thị Mùi (2014), *Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, những vấn đề đặt ra*, <https://www.vietinbank.vn>).

1.2. Pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

1.2.1. Khái niệm, nội dung của pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

Điều chỉnh pháp luật đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài là việc Nhà nước sử dụng pháp luật để tác động vào các quan hệ tiền tệ của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi hoạt động tại Việt Nam, với mục đích làm cho các quan hệ này phát triển ổn định và có lợi cho nền kinh tế xã hội. Theo đó, nội dung cơ bản của việc điều chỉnh pháp luật đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm tổng thể các mối quan hệ tiền tệ ngân hàng được điều chỉnh bằng pháp luật, đặc biệt là đối tượng và phạm vi điều chỉnh với

những chế định, nguyên tắc, quy phạm chứa đựng trong luật và các văn bản dưới luật và chúng là nguồn luật điều chỉnh các mối quan hệ đó. Nhìn chung theo pháp luật Việt Nam, nội dung cơ bản của pháp luật điều chỉnh về chi nhánh ngân hàng nước ngoài thường bao gồm, nhưng không bị hạn chế bởi những vấn đề sau:

- Các quy định về điều kiện và trình tự thủ tục xin cấp phép thành lập các chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

- Các quy định về hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, như hoạt động huy động vốn, hoạt động cấp tín dụng, hoạt động dịch vụ thanh toán và các hoạt động khác...

- Địa vị pháp lý của chi nhánh ngân hàng nước ngoài (quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm phát sinh của các chủ thể theo pháp luật và phù hợp với pháp luật)

- Cơ chế bảo đảm an toàn trong hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (quy định về giới hạn cho vay, bảo lãnh, Bảo hiểm tiền gửi, tỷ lệ bảo đảm an toàn, bảo đảm tiền vay...)

- Chế độ thanh tra, giám sát; quy chế kiểm soát đặc biệt; thủ tục giải thể, thanh lý, phá sản...

Nguồn luật điều chỉnh hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trước hết chủ yếu bao gồm Luật Ngân hàng nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng, và các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành luật. Nguồn luật điều chỉnh chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chỉ bao gồm pháp luật trong nước (thể hiện dưới các hình thức Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, Thông tư...) mà còn cả các Điều ước quốc tế, các Hiệp định và tập quán quốc tế liên quan tới hoạt động ngân hàng. Do tính chất quốc tế hoá hoạt động ngân hàng nên có nhiều tập quán quốc tế được các nước coi là nguồn luật không thể thiếu để điều chỉnh hoạt động của ngân hàng thương mại nói chung hay các chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng. Ví dụ:

- Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế dùng để kiểm tra chứng từ theo L/C (ISBP).

- Các quy tắc và thực hành thống nhất về thư tín dụng chứng từ (UCP) do Phòng thương mại Quốc tế ban hành, 1993

- URR 725 2008 ICC - Quy tắc thống nhất về hoàn trả tiền giữa các ngân hàng theo thư tín dụng.

- Quy tắc thống nhất về nghiệp vụ nhờ thu, số xuất bản 522 do Phòng Thương mại quốc tế ban hành, 1995

- Quy tắc thống nhất về Bảo lãnh theo yêu cầu, số xuất bản 45, do Phòng thương mại quốc tế ban hành, 1991...

Việc áp dụng các văn bản pháp luật trong nước cũng như các Điều ước và tập quán quốc tế trong hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cũng được pháp luật nước ta đề cập và quy định:

Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động.... của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì áp dụng theo quy định của Luật này, Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó [46, Điều 3]

1.2.2. Sự cần thiết phải điều chỉnh pháp luật đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

Các quy phạm pháp luật về ngân hàng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng hình thành cùng với sự ra đời của ngân hàng. Do vậy, sự cần thiết khách quan của việc điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt nguồn từ nhu cầu phát triển và hội nhập kinh tế của nhà nước và xã hội. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế phát triển chung

của thế giới, các ngân hàng nước ngoài thâm nhập vào thị trường trong nước và phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng. Hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với các nội dung đa dạng của nó, nếu không được pháp luật điều chỉnh và thường xuyên hoàn thiện cho phù hợp với từng thời kỳ, thì các quan hệ ngân hàng sẽ phát triển tự phát, cạnh tranh không lành mạnh, ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền kinh tế xã hội. Tình trạng này không những làm cho quyền lợi của các chủ thể tham gia hoạt động ngân hàng không được bảo đảm mà còn ảnh hưởng tiêu cực và gây thiệt hại khôn lường đến sự phát triển của nền kinh tế.

Thông qua việc thể chế quá các quan hệ ngân hàng thành các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các lĩnh vực và nội dung hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, Nhà nước xác định các quy chế pháp lý cần thiết về việc cấp giấy phép hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, xây dựng các quyền và nghĩa vụ cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, xây dựng hành lang pháp lý đối với những nội dung hoạt động của ngân hàng, các chế tài pháp lý đối với hành vi vi phạm pháp luật của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi hoạt động tại Việt Nam.

Hiện nay, pháp luật chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhìn nhận như một đòi hỏi tất yếu để điều chỉnh hoạt động ngân hàng vượt ra khỏi phạm vi lãnh thổ quốc gia. Vì vậy còn đặt ra cho pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam yêu cầu mới cần đáp ứng, đó là hệ thống pháp luật bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc và quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật và tập quán quốc tế trong hoạt động ngân hàng, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hơn nữa, sự cần thiết khách quan của việc điều chỉnh bằng pháp luật đối với hoạt động ngân hàng còn được thể hiện ở vai trò tích cực của pháp luật đối với các quan hệ ngân hàng. Một mặt, pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài tạo ra một hành lang pháp lý cần

thiết, định hướng cho các quan hệ ngân hàng phát triển ổn định. Mặt khác, khi đã hình thành, pháp luật có tác dụng thúc đẩy và điều tiết các quan hệ tiền tệ- ngân hàng phát triển thông qua việc đề ra các yêu cầu, biện pháp tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia thị trường tiền tệ thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với hoạt động cung ứng vốn cho nền kinh tế.

1.2.3. Các nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới pháp luật điều chỉnh chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam phát triển ngày càng phong phú cả về quy mô và số lượng đáp ứng trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Với vai trò quan trọng và ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế, pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam cần được điều chỉnh cho phù hợp và tạo điều kiện cho các chi nhánh này hoạt động tại nước ta. Có ba nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến pháp luật điều chỉnh chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đó là tính đặc thù về hoạt động của ngân hàng, cơ chế quản lý kinh tế và trình độ phát triển kinh tế- xã hội.

Thứ nhất: Tính đặc thù về hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng hay các tổ chức tín dụng nói chung là một lĩnh vực kinh tế tổng hợp, liên quan đến hầu hết các ngành kinh tế, ảnh hưởng đến đời sống chính trị, kinh tế- xã hội của một nước. Mối quan hệ giữa ngân hàng với nền kinh tế thể hiện ở mối quan hệ: những chính sách tích cực sẽ tác động đến sự phát triển và thay đổi tích cực của ngân hàng, ngược lại các biến động của ngân hàng sẽ tác động đến thể chế chính trị, đời sống kinh tế của một nước. Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngân hàng rất dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý xã hội và tác động có tính lây truyền. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đứng giữa người gửi tiền và người đi vay, tất cả đều dựa vào quan hệ lòng tin và sự tín

nhiệm lẫn nhau để thực hiện. Nếu người gửi tiền bị mất lòng tin vào ngân hàng họ chắc chắn sẽ rút tiền của mình ra để gửi vào ngân hàng khác tốt hơn. Sự mất lòng tin dễ kéo theo sự suy giảm nghiêm trọng của hệ thống ngân hàng, đẩy ngân hàng vào tình trạng yếu kém, đẩy nền kinh tế vào tình trạng suy thoái. Đặc thù này của ngân hàng chỉ ra yêu cầu xây dựng và hoàn thiện pháp luật một cách tổng hợp, đồng bộ. Hoạt động kinh doanh của ngân hàng mang tính chất phức tạp và chứa đựng độ rủi ro cao. Tính chất phức tạp thể hiện ở chỗ: chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện từ các nghiệp vụ truyền thống như nhận uỷ thác, chiết khấu, thanh toán séc... đến các nghiệp vụ hiện đại nhất, như nghiệp vụ thanh toán thẻ, mua nợ, bao thanh toán, howpjd đồng tương lai... Độ rủi ro cao do xuất phát từ đối tượng kinh doanh là tiền tệ- một loại hàng hoá có độ nhạy cảm cao đối với rủi ro. Chính đặc thù này của ngân hàng đã đặt ra yêu cầu phải xây dựng và hoàn thiện pháp luật về ngân hàng theo hướng tăng cường các thiết chế an ninh, an toàn và đảm bảo cho hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Hoạt động ngân hàng còn là loại hình kinh doanh có tính chất dài hạn, thường xuyên diễn ra chu trình luân chuyển vốn, vì vậy đặt ra yêu cầu xây dựng và hoàn thiện pháp luật ngân hàng cần đảm bảo sự tương thích đồng bộ với hệ thống pháp luật về kinh tế. Hoạt động kinh doanh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn có tính chất quốc tế rất cao với một nền công nghệ hiện đại, một trong những hoạt động cơ bản nhất của chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi tham gia vào các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế là tài trợ xuất nhập khẩu và thương mại giữa các nước, thanh toán quốc tế, tài trợ xuất nhập khẩu... Đây là các nghiệp vụ mang tính quốc tế cao, đòi hỏi phải có những quy định pháp lý và tập quán chung để điều chỉnh các hoạt động này. Đặc thù này đặt ra nhiệm vụ cần xây dựng và hoàn thiện pháp luật ngân hàng phải đáp ứng yêu cầu đảm bảo chủ động phục vụ tiến trình hội nhập

kinh tế quốc tế, trên cơ sở thừa nhận các nguyên tắc chung của pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng.

Những đặc thù trên của chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi hoạt động tại Việt Nam chính là cơ sở, điều kiện có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và ban hành pháp luật điều chỉnh về ngân hàng nói chung hay chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng.

Thứ hai: Cơ chế quản lý kinh tế

Cơ chế quản lý kinh tế là phương thức tác động của Nhà nước nhằm định hướng nền kinh tế qua các công cụ tài chính của nền kinh tế như: ngân sách, thuế, tỷ giá, lãi suất, tiền tệ, tín dụng... để điều tiết nền kinh tế [19]. Như vậy, cơ chế quản lý kinh tế quyết định cơ chế hoạt động của hệ thống ngân hàng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng. Nếu một trong những đặc điểm lớn nhất của cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung là việc duy trì chế độ ngân hàng một cấp, thì hiện nay, nước ta đang là cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống ngân hàng là ngân hàng hai cấp: hệ thống cấp một là Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng ngân hàng và ở cấp hai là hệ thống các tổ chức tín dụng nói chung thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng. Cơ chế quản lý kinh tế hiện nay phản ánh bản chất của các quan hệ hàng hoá, tiền tệ, phản ánh quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường. Do vậy, Nhà nước ta sẽ tạo lập một khung pháp luật cho hoạt động ngân hàng phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế nói trên. Đây cũng là một trong các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến việc xây dựng và ban hành pháp luật điều chỉnh hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở nước ta.

Thứ ba: Trình độ phát triển kinh tế- xã hội cũng tác động đến cơ chế hoạt động ngân hàng và quyết định môi trường pháp lý của hoạt động ngân hàng.

Thực tiễn đã chỉ rõ rằng các quan hệ kinh tế là cơ sở của đời sống xã

hội, đồng thời cũng là cơ sở của nhà nước và pháp luật [19]. Pháp luật khi được ban hành cũng tác động trở lại đối với kinh tế xét trên cả hai chiều: thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thông qua vai trò định hướng và điều tiết, hoặc kìm hãm nền kinh tế nếu nó không phù hợp với các yêu cầu và quy luật kinh tế. Trong điều kiện năng lực tài chính nước ta còn yếu kém, thị trường tiền tệ còn sơ khai thì hệ thống pháp luật hỗ trợ hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn không đồng bộ. Tuy nhiên trong thời gian gần đây nền kinh tế thị trường phát triển mạnh kéo theo hệ thống pháp luật về ngân hàng nước ngoài từng bước được cải thiện và dần ổn định môi trường pháp lý cho các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế, hệ thống tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng đang đứng trước rất nhiều cơ hội và thách thức mới đòi hỏi pháp luật cần xem xét điều chỉnh và hoàn thiện.

Kết luận chương 1

Chương 1 của Luận văn đã tập trung làm rõ một số vấn đề lý luận về chi nhánh ngân hàng nước ngoài và pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam: làm rõ chi nhánh ngân hàng nước ngoài với những đặc điểm chung như các loại hình ngân hàng khác, và những đặc điểm riêng giúp phân biệt với các tổ chức tín dụng khác, làm rõ vai trò tích cực của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các ngân hàng, tổ chức tín dụng trong nước và đối với toàn bộ nền kinh tế. Những tác động tích cực của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã và đang thúc đẩy sự cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng đồng thời thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế. Chương 1 cũng đi sâu làm rõ pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam và những nhân tố ảnh hưởng tới việc hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam, qua đó làm tiền đề nghiên cứu những nội dung sau của Luận văn.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

2.1. Những thành tựu của pháp luật điều chỉnh chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam

2.1.1. Pháp luật quy định khá cụ thể về điều kiện cấp phép thành lập và hoạt động đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo hướng nâng cao các tiêu chí đảm bảo an toàn trong hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Hoạt động ngân hàng là loại hình kinh doanh đặc biệt, liên quan tới lợi ích của nhiều chủ thể và luôn tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao. Rủi ro thường mang tính dây chuyền, tác động đến nhiều mặt, nhiều hoạt động của nền kinh tế, thậm chí có thể dẫn đến tê liệt không những nền kinh tế trong nước mà còn lan ra cả các nước trong khu vực. Mỗi một chủ thể mới tham gia vào thị trường tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, cần phải đảm bảo không làm vỡ tính ổn định của cả hệ thống ngân hàng, không được tác động xấu tới nền kinh tế. Do đó, việc thành lập một tổ chức tín dụng mới cần phải được điều chỉnh một cách chặt chẽ bằng pháp luật. Mỗi tổ chức tín dụng phải chứng minh về khả năng, năng lực hoạt động của mình trong quá trình xin cấp phép thành lập.

Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, để thành lập một tổ chức tín dụng cần phải có sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ngân hàng Trung ương) hoặc một ủy ban các ngân hàng. Việc chấp thuận phải dựa trên các tiêu chí sau:

- (1) Ngân hàng mới phải có mức vốn pháp định tối thiểu. Ở mỗi nước, mức vốn này được quy định khác nhau, tùy thuộc vào từng loại hình ngân hàng.
- (2) Ngân hàng phải có đủ cơ sở vật chất và nguồn nhân lực; Ban lãnh

đạo phải có hạnh kiểm tốt và phải có khả năng nghề nghiệp. Các sáng lập viên của ngân hàng cũng phải có khả năng tài chính vững chắc để hỗ trợ ngân hàng khi gặp khó khăn. Thông thường, khi thành lập một ngân hàng mới, cơ quan quản lý nhà nước về ngân hàng thường yêu cầu ngân hàng muốn thành lập phải được sự bảo lãnh của một ngân hàng đã được phép hoạt động.

(3) Ngân hàng phải có phương án hoạt động chứng minh khả năng tồn tại của mình [6].

Pháp luật Việt Nam cũng điều chỉnh việc thành lập và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài một cách chặt chẽ. Hiện nay, các điều kiện này được quy định tại Luật các tổ chức tín dụng 2010 và được hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 40/2011/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước.

Cụ thể, các điều kiện để cấp phép thành lập và hoạt động cho một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam gồm bốn nhóm chính sau:

- (1) các điều kiện về năng lực của ngân hàng mẹ,
- (2) điều kiện về số vốn được cấp,
- (3) các điều kiện về năng lực của người quản lý,
- (4) điều kiện về tính khả thi và an toàn của phương án hoạt động

chi nhánh.

Thứ nhất, các điều kiện đối với ngân hàng mẹ là rất nghiêm ngặt và khắt khe, liên quan đến uy tín và năng lực của ngân hàng mẹ nhằm đảm bảo ngân hàng mẹ có đủ khả năng thành lập chi nhánh cũng như bảo đảm cho các hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam. Ngân hàng nước ngoài muốn thành lập chi nhánh tại Việt Nam cần đáp ứng quy định sau:

Một là, không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong vòng 05 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép.

Hai là, Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng từ mức ổn định trở lên, mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi. Các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế ở đây được hướng dẫn trong Điểm 1, Mục 6.1 Thông tư số 03/2007/TT-NHNN ví dụ như Moody's, Standard & Poor, Fitch...

Ba là, Có lãi trong 05 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép.

Bốn là, Được cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ đánh giá đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, các tỷ lệ bảo đảm an toàn khác, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của nước nguyên xứ vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép. Các tỷ lệ bảo đảm an toàn có thể là tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, trạng thái vàng, ngoại tệ tối đa so với vốn tự có... Những tỷ lệ này nhằm định lượng độ an toàn trong hoạt động của ngân hàng. Nó có ý nghĩa quan trọng trong việc định tính tình trạng của một ngân hàng, những tác động của nó tới hệ thống tín dụng và còn nhằm cung cấp thông tin minh bạch cho khách hàng.

Năm là, Có tổng tài sản có ít nhất tương đương 20 tỷ đôla Mỹ vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép.

Sáu là, Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với Ngân hàng Nhà nước về thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng, trao đổi thông tin giám sát an toàn ngân hàng và có văn bản cam kết giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài. Đây là quy định quan trọng nhằm tạo ra phương tiện để Ngân hàng nhà nước thực hiện được việc thẩm định những điều kiện nói trên. Nếu không có sự hợp tác quốc tế này thì Ngân hàng nhà nước sẽ gặp phải khó khăn khi thẩm định năng

lực, uy tín của ngân hàng nước ngoài. Bởi lẽ, Ngân hàng nước ngoài vốn được thành lập theo những điều kiện, quy định của pháp luật nước ngoài, họ được giám sát bởi cơ quan quản lý hoạt động tín dụng có thẩm quyền ở nước ngoài.

Thứ hai, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được cấp số vốn tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của Chính Phủ. Để cụ thể điều này, chính phủ ban hành Nghị định 10/2011/NĐ-CP ngày 26/01/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 141/2006/NĐ-CP quy định về vốn pháp định của các tổ chức tín dụng. Theo đó, mức vốn pháp định đối với Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đến năm 2011 vẫn là 15 triệu USD (bằng năm 2008).

Ở Trung Quốc, một chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ nhận từ ngân hàng mẹ sự cấp phát vốn không hoàn lại ngay không ít hơn 200 triệu nhân dân tệ (tương đương 23.3 triệu USD) hoặc một số lượng tiền tệ tương đương [73]. Như vậy quy định về số vốn pháp định của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam thấp hơn so với Trung Quốc, đây là một trong những ưu điểm của pháp luật Việt Nam, số vốn 15 triệu USD không quá thấp vừa đảm bảo được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo tính chất và mức độ rủi ro trong hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại nước ta, nhưng cũng không quá cao tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, qua đó các nhà đầu tư dễ dàng lựa chọn khi quyết định đầu tư mở chi nhánh ngân hàng tại Việt Nam.

Thứ ba, Người được dự định bổ nhiệm làm Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng phải đáp ứng những điều kiện chung như Tổng giám đốc (Giám đốc) của những tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam. Theo đó, người sẽ được bổ nhiệm phải đáp ứng các điều kiện như: có sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp, trung thực, hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật, có bằng Đại học hoặc trên đại học các chuyên ngành kinh tế, ngân hàng, tài chính, luật, quản trị kinh doanh, phải là người có đủ năng lực chuyên môn, trình độ, phù hợp với hoạt động trong lĩnh vực ngân

hàng. Người này phải được sự chấp thuận của Ngân hàng nhà nước trước khi được bổ nhiệm.

Thứ tư, đề án hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phải có tính khả thi, không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng; không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống tổ chức tín dụng và hoạt động dự kiến xin phép thực hiện tại Việt Nam phải là hoạt động mà tổ chức tín dụng nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính.

Như vậy, để thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng nước ngoài phải có năng lực tài chính mạnh, có uy tín trong hoạt động và có quy mô lớn. So sánh điều kiện cấp phép thành lập và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài với các loại hình ngân hàng có yếu tố nước ngoài khác, chúng ta có thể thấy những điểm tương đồng, khác biệt nhất định.

Điều kiện thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài có những điểm tương đồng như: có phương án kinh doanh khả thi, phải được cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cho phép thành lập hoặc mở chi nhánh... Điểm khác biệt là ngân hàng nước ngoài khi thành lập chi nhánh phải có tổng tài sản ít nhất tương đương 20 tỷ đô la Mỹ, nhiều gấp đôi so với yêu cầu đối với ngân hàng nước ngoài khi thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài. Ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài là một pháp nhân Việt Nam hoạt động độc lập và tự chịu trách nhiệm trong khi chi nhánh ngân hàng nước ngoài là một bộ phận phụ thuộc vào ngân hàng mẹ ở nước ngoài. Ngân hàng mẹ phải chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính cũng như các nghĩa vụ phát sinh từ chi nhánh. Vì vậy, ngân hàng nước ngoài khi thành lập chi nhánh phải có tài sản lớn và có văn bản đảm bảo chịu trách nhiệm đối với mọi nghĩa vụ và cam

kết của chi nhánh tại Việt Nam. Trong khi ngân hàng nước ngoài muốn thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài thì chỉ cần một số vốn nhỏ hơn và chỉ cần cam kết về việc hỗ trợ tài chính, công nghệ, quản trị điều hành và hoạt động của ngân hàng con.

Như vậy, Luật các tổ chức tín dụng 2010 và Thông tư số 40/2011/TT-NHNN của Ngân hàng đã quy định khá cụ thể về điều kiện cấp phép đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng như đối với các loại hình tổ chức tín dụng khác, theo hướng nâng cao các yêu cầu, tiêu chí về đảm bảo an toàn của từng loại hình tổ chức tín dụng, quy định cụ thể điều kiện cấp phép hoạt động đối với ngân hàng thương mại trong nước, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài hay chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đây là điểm mới của Luật các tổ chức tín dụng 2010 và Thông tư 40 so với Luật các tổ chức tín dụng trước đây (chỉ quy định một loạt các điều kiện cấp phép cho các tổ chức tín dụng nói chung, mà không có sự phân biệt điều kiện cấp phép theo từng loại hình). Quy định mới của pháp luật là hợp lý bởi các loại hình tổ chức tín dụng khác nhau có những đặc thù riêng biệt khác nhau, vì vậy quy định về điều kiện cấp phép của chi nhánh ngân hàng nước ngoài được rà soát theo hướng chặt chẽ nhưng cũng tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập chi nhánh ở nước ta. Quy định về điều kiện cấp phép đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài chặt chẽ về điều kiện năng lực của ngân hàng mẹ, năng lực của người quản lý, điều kiện số vốn được cấp, tính khả thi và an toàn của phương án hoạt động... để đảm bảo tính an toàn cho hệ thống ngân hàng và nền kinh tế Việt Nam. Điều này là cần thiết và phù hợp với tính chất hoạt động của ngân hàng vì hoạt động này có nguy cơ rủi ro cao và kết quả hoạt động có ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế và đời sống xã hội. Bên cạnh đó các quy định của pháp luật cũng tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài khi xin cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng tại Việt Nam, như quy định

vốn pháp định của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (15 triệu USD) không quá cao và phù hợp với năng lực tài chính của các nhà đầu tư, quy định cụ thể chi tiết từng nội dung của điều kiện cấp phép để các nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng xác định năng lực của mình, không bị lúng túng khi quyết định đầu tư vào nước ta.

2.1.2. Pháp luật điều chỉnh hoạt động huy động vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài về cơ bản hợp lý và đáp ứng nhu cầu chính đáng của thị trường

Với tư cách là một tổ chức tín dụng hoạt động độc lập tại Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện những hoạt động theo nội dung trong giấy phép thành lập. Những nội dung hoạt động này phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, và thuộc những hoạt động mà Ngân hàng mẹ được phép thực hiện ở nước ngoài. Ngoại trừ quyền góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng 2010 thì nội dung hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giống với nội dung hoạt động của ngân hàng thương mại và một số hoạt động ngoại hối theo pháp luật về ngoại hối. Có thể chia những hoạt động này thành bốn nhóm chính:

- Hoạt động huy động vốn
- Hoạt động cấp tín dụng
- Hoạt động thanh toán và ngân quỹ
- Các hoạt động khác của ngân hàng.

Về nguyên tắc, ngôn ngữ giao dịch trong hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên các văn bản chính thức phải bằng tiếng Việt, hoặc nếu sử dụng tiếng nước ngoài thì phải có một bản tiếng Việt kèm theo.

Về hoạt động huy động vốn, trước hết cần hiểu bản chất “vốn” trong kinh tế học là một phạm trù tương đối phức tạp và khó tìm được một định nghĩa thống nhất trong các tài liệu từ trước đến nay. Trong tác phẩm Tư bản

luận của mình, Các-Mác đã khái quát phạm trù vốn thành phạm trù cơ bản. Theo Các-Mác, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Định nghĩa này thể hiện đầy đủ bản chất của vốn: 1) vốn phải đại diện cho một loại tài sản nhất định nào đó; 2) vốn phải luôn luôn vận động, luôn luôn sinh lời trong quá trình vận động; 3) vốn là một loại hàng hóa và cũng như những loại hàng hóa khác, nó có chủ đích thực [21]. Đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng, vốn có thể được hiểu là những giá trị tiền tệ ngân hàng tự có, huy động và tạo lập được để thực hiện cho vay, đầu tư và thực hiện các dịch vụ ngân hàng. Việc tạo lập và huy động vốn hình thành nên các khoản mục bên tài sản nợ của bảng cân đối tài sản của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng vốn để cho vay, đầu tư, thực hiện các dịch vụ ngân hàng hình thành nên các khoản mục bên tài sản có của bảng cân đối tài sản ngân hàng thương mại.

Các tổ chức tín dụng cũng là một loại hình doanh nghiệp, nguồn vốn cũng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với nó tương tự như đối với các doanh nghiệp khác, tuy nhiên, vốn đối với các ngân hàng không đơn thuần chỉ là phục vụ cho nhu cầu mua nguyên vật liệu hay thực hiện các thanh toán chi trả mà nó là đối tượng trực tiếp của hoạt động ngân hàng, nó là “hàng hóa”, là phương tiện hoạt động của các ngân hàng. Chính vì thế, khác với các loại hình doanh nghiệp khác, nhu cầu về vốn của các ngân hàng nói riêng và các tổ chức tín dụng nói chung là rất lớn và có thể nói là không hạn chế về lượng.

Vốn là cơ sở của hoạt động ngân hàng: chi nhánh ngân hàng nước ngoài muốn hoạt động kinh doanh được thì phải có vốn, vốn phản ánh năng lực chủ yếu để quyết định khả năng kinh doanh. Vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định đến quy mô và khả năng mở rộng hoạt động kinh doanh, khả năng thanh toán và khả năng cạnh tranh của chi nhánh đó. Nếu có nguồn vốn lớn thì chi nhánh sẽ có ưu thế hơn trong cạnh tranh, cả về quy mô, số lượng đa dạng của các loại hình dịch vụ, cũng như chất lượng của chúng.

Với vai trò quan trọng của nguồn vốn như thế, huy động vốn là hoạt động then chốt, quyết định đến sự phát triển bền vững của mọi tổ chức tín dụng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng. Theo nghĩa chung nhất, hoạt động huy động vốn là việc các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tập trung những giá trị tiền tệ từ những chủ thể khác trong xã hội thông qua quá trình thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng và được dùng làm vốn để kinh doanh.

Có bốn hình thức huy động vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam:

- Huy động vốn bằng nhận tiền gửi
- Huy động vốn bằng phát hành các giấy tờ có giá
- Huy động vốn bằng việc vay vốn của Ngân hàng Nhà nước
- Huy động vốn bằng việc vay vốn của các tổ chức tín dụng khác

Pháp luật Việt Nam hiện hành đã có những quy định điều chỉnh hoạt động huy động vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài về cơ bản là hợp lý và đáp ứng yêu cầu chính đáng của thị trường, nhất là trong bối cảnh mở cửa hợp tác và tự do hoá thương mại hiện nay. Trong đó thành tựu trong quy định của pháp luật về hoạt động huy động vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà Luật các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản pháp luật liên quan đạt được nổi bật có ba nội dung chính, đó là các quy định về nhận tiền gửi, bảo hiểm tiền gửi và quy định về phát hành giấy tờ có giá.

2.1.2.1. Quy định về nhận tiền gửi đã từng bước tạo điều kiện giúp chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hút được nhiều vốn nhàn rỗi từ người gửi tiền

Nhận tiền gửi là một trong những hình thức huy động vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hoạt động huy động vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài qua hình thức nhận tiền gửi là hình thức huy động vốn cổ xưa nhất, cho đến nay đó vẫn là hình thức huy động vốn quan trọng nhất về

mặt kinh tế và chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tổng nguồn vốn huy động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nhận tiền gửi theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng 2010 được hiểu là:

Hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận [46, Điều 4, Khoản 13].

Tiền gửi không kỳ hạn: là loại tiền gửi không có sự thỏa thuận giữa khách hàng và các tổ chức tín dụng về thời hạn rút tiền, đây là khoản tiền gửi đang chờ thanh toán hoặc nhằm đáp ứng nhu cầu rút tiền tức thời của khách hàng, họ có thể rút hoặc sử dụng để thanh toán bất kì lúc nào theo yêu cầu, vì vậy tỷ lệ lãi suất áp dụng cho tiền gửi không kỳ hạn thấp hơn so với các loại tiền gửi khác.

Tiền gửi có kỳ hạn: là loại huy động tiền gửi có sự thỏa thuận của khách hàng và ngân hàng về thời hạn rút tiền (bản chất của nó là tiền tích lũy). Mục đích của khách hàng đối với loại tiền gửi này là đầu tư kiếm lời. Về nguyên tắc, người gửi tiền chỉ được rút tiền khi đến hạn thanh toán. Tuy nhiên, trên thực tế để thu hút khách hàng gửi loại tiền gửi này, các tổ chức tín dụng có thể cho phép khách hàng được rút tiền trước hạn (nếu số tiền rút ra lớn thì phải thông báo trước với tổ chức tín dụng một vài ngày) trong trường hợp này người gửi tiền được hưởng mức lãi suất thấp, đôi lúc là lãi suất phạt. Tiền gửi có kỳ hạn là loại tiền gửi mang tính ổn định, nên các tổ chức tín dụng thường chú trọng các biện pháp kích thích để huy động loại tiền gửi này. Phổ biến nhất vẫn là phương thức làm đa dạng hóa các loại hình tiền gửi này, đặc biệt việc đưa ra nhiều kỳ hạn thanh toán để đáp ứng nhu cầu khách hàng, đối với mỗi loại kỳ hạn áp dụng các mức lãi suất khác nhau, thường thì kỳ hạn càng

dài, lãi suất càng cao. Đặc tính quan trọng nhất của khoản tiền gửi này là có tính an toàn cao, tính ổn định khá cao do thời gian hoàn vốn đã được xác định trước, các ngân hàng sẽ có cơ sở rất chắc chắn cho việc hoạch định chiến lược quản trị nguồn vốn của mình. Chính vì vậy, các ngân hàng thương mại thường chủ động hơn khi sử dụng nguồn vốn này, dự trữ thấp, nhiều lợi nhuận hơn và ngân hàng thương mại có thể dùng khoản tiền này để cấp các hạn mức tín dụng dài hạn hơn,...

Tiền gửi tiết kiệm: Theo quy định của khoản 1 Điều 6 Quyết định số 1160/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành Quy chế về tiền gửi tiết kiệm vào ngày 13 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam: *“Tiền gửi tiết kiệm là khoản tiền của cá nhân được gửi vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm, được xác nhận trên thẻ tiết kiệm, được hưởng lãi theo quy định của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm và được bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.”* Nhìn chung, tiền gửi tiết kiệm là loại tiền gửi chỉ dành cho cá nhân chứ không phải để thanh toán, nó được kí gửi vào tổ chức tín dụng nhằm mục đích cất giữ hộ hoặc hưởng lãi theo định kì. Đây là loại hình kí thác rất đa dạng và phổ biến trong nền kinh tế trên toàn thế giới [21]. Tiền gửi tiết kiệm có các hình thức gửi tiết kiệm có kỳ hạn, gửi tiết kiệm không kỳ hạn và tiền gửi có mục đích. Có thể nói, xét về giá trị, các khoản tiết kiệm thường nhỏ hơn so với các loại tiền gửi khác nhưng số lượng khá nhiều, vì vậy, nếu xét về tổng thể, đây vẫn là một nguồn vốn khá tiềm năng của các ngân hàng thương mại. Trên thực tiễn, các sản phẩm tiền gửi tiết kiệm rất phong phú và đa dạng, đây là một phương cách thu hút lượng khách hàng của các ngân hàng thương mại, đáp ứng nhu cầu đa dạng và biến đổi thường xuyên của nhóm khách hàng đông đảo này. Nhìn chung, đặc trưng chính và cũng là ưu điểm của nguồn vốn này là có độ ổn định cao.

Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được huy động vốn

bằng nhận tiền gửi dưới mọi hình thức bởi pháp luật không có sự phân biệt quy định về hoạt động huy động vốn giữa ngân hàng trong nước với ngân hàng nước ngoài. Vì thế, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài không bị bất kỳ một hạn chế nào, được nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam bên cạnh thế mạnh vốn có của nó là huy động vốn bằng ngoại tệ. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng hay các ngân hàng nước ngoài nói chung, có thể mạnh là huy động vốn bằng nhận tiền gửi đa dạng các loại tiền hơn so với các tổ chức tín dụng trong nước, như ngân hàng HSBC chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Hà Nội nhận tiền gửi có kỳ hạn với đa dạng các loại tiền gửi như VND, USD, EUR, GBP, AUD, CAD, JPY, SGD và HKD..., điều này cho thấy sự đa dạng và linh hoạt của ngân hàng thương mại trong hoạt động nhận tiền gửi. Bên cạnh đó ngay từ năm 2008 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có văn bản chấp thuận đề nghị được cung cấp sản phẩm tiền gửi kết hợp quyền chọn tiền tệ của HSBC chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Hà Nội, nhằm khuyến khích các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp áp dụng các nghiệp vụ phái sinh để hạn chế rủi ro trong hoạt động, giúp người gửi tiền phòng ngừa rủi ro về tỷ giá, đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ ngân hàng, góp phần phát triển thị trường tài chính và tiền tệ [61]. Thực hiện nghiệp vụ này, khách hàng và ngân hàng thoả thuận với nhau về một giao dịch tiền gửi thông thường kèm theo một hợp đồng quyền chọn.

2.1.2.2. Quy định về nghĩa vụ bảo hiểm tiền gửi của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã từng bước bảo vệ quyền lợi cho cá nhân tham gia gửi tiền

Pháp luật hiện hành đã có quy định hợp lý về chủ thể bắt buộc tham gia bảo hiểm tiền gửi là các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về bảo hiểm tiền gửi, đối tượng tham gia bảo hiểm tiền gửi là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Cụ thể tại Luật các tổ chức tín dụng 2010 “*Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng*

nước ngoài có trách nhiệm tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở chính và chi nhánh” [46, Điều 10]. Tại Điều 4 Nghị định 63/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm tiền gửi cũng quy định rõ:

Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi của cá nhân, bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng [4].

Như vậy, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng bắt buộc phải tham gia bảo hiểm tiền gửi. Mặc dù chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam không có tư cách pháp nhân, ngân hàng mẹ ở nước ngoài cũng đã tham gia bảo hiểm tiền gửi, nhưng các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động ở Việt Nam cũng phải bắt buộc tham gia loại bảo hiểm này. Có thể thấy, việc pháp luật Việt Nam yêu cầu bắt buộc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia bảo hiểm tiền gửi là một quy định đúng đắn và hoàn toàn cần thiết, phù hợp với thông lệ quốc tế bởi lẽ, các nghiệp vụ ngân hàng mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, gắn chặt với nền kinh tế Việt Nam và tất yếu có sự ảnh hưởng lớn tới các tổ chức tín dụng khác đang cùng hoạt động. Thông qua bảo hiểm tiền gửi, không chỉ duy trì được sự an toàn trong hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam mà còn đảm bảo được quyền lợi của người gửi tiền và sự ổn định lành mạnh chung của cả hệ thống tín dụng nước ta. Bảo hiểm tiền gửi chính là một kênh hữu hiệu để thực hiện mục tiêu mang lại sự an toàn trong hoạt động của cả hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Một ưu điểm nữa của pháp luật đó là quy định chủ thể được bảo hiểm

tiền gửi là cá nhân. Với mục tiêu bảo vệ những người gửi tiền nhỏ, lẻ, thiếu thông tin đồng thời cũng để khắc phục những hạn chế của quy định pháp luật về chủ thể được bảo hiểm tiền gửi, Luật Bảo hiểm tiền gửi 2012 quy định không bảo hiểm cho tiền gửi của hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh. Vì tiền gửi của các tổ chức thường mang tính luân chuyển cao, chủ yếu nhằm mục đích thanh toán chứ không nhằm mục đích tiền gửi tiết kiệm. Và thực tế trong hơn 10 năm qua, số tiền gửi của các đối tượng này không lớn mà chủ yếu là tiền gửi của cá nhân [41]. Do đó, tại Điều 18 Luật bảo hiểm tiền gửi chỉ quy định chủ thể được bảo hiểm tiền gửi là cá nhân là hợp lý.

Về tiền gửi được bảo hiểm, so với cơ sở pháp lý trước đây, Luật bảo hiểm tiền gửi tiếp tục chính sách bảo hiểm cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam của cá nhân dưới nhiều hình thức, tuy nhiên không tiếp tục bảo hiểm cho tiền gửi hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh gửi tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi. Mức sở hữu vốn tại các tổ chức tín dụng của cá nhân không được bảo hiểm tiền gửi giảm từ 10% (theo quy định cũ tại Nghị định 89/1999/NĐ-CP) xuống còn 5%. Điều chỉnh này phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội cũng như sự thay đổi trong quy mô vốn của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hiện nay.

Về quyền và nghĩa vụ của người gửi tiền được bảo hiểm, Đây là một điểm mới của Luật bảo hiểm tiền gửi so với cơ sở pháp lý trước đây. Nếu như trong quy định cũ của pháp luật, quyền và nghĩa vụ của người gửi tiền được bảo hiểm chưa được qui định một cách trực tiếp thì Luật bảo hiểm tiền gửi 2012 đã đưa quyền và nghĩa vụ của người gửi tiền qui định rõ ràng thành một điều khoản riêng (Điều 11). Cụ thể, người được bảo hiểm tiền gửi có quyền được bảo hiểm số tiền gửi của mình tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; được nhận tiền bảo hiểm đầy đủ và đúng thời hạn; được yêu cầu tổ chức tham

gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, chế độ về bảo hiểm tiền gửi; được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ của người được bảo hiểm là cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về tiền gửi theo yêu cầu của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi khi thực hiện thủ tục trả tiền bảo hiểm, qua đó bảo đảm quyền lợi và gây dựng lòng tin cùng sự yên tâm cho khách hàng gửi tiền.

Như vậy, việc tham gia vào quan hệ bảo hiểm tiền gửi không phải là sự tự do thể hiện ý chí của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà đây là sự bắt buộc từ phía Nhà nước, cùng với việc quy định các chính sách mới là điều hoàn toàn hợp lý và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của nền kinh tế đất nước, nó cũng phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển về bảo hiểm tiền gửi. Với việc ra đời của Nghị định số 68/2013/NĐ-CP cùng với Luật Bảo hiểm tiền gửi năm 2012 đã tạo lập cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi tham gia bảo hiểm tiền gửi, bảo vệ sự ổn định, lành mạnh của chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong mối quan hệ cạnh tranh với các tổ chức tín dụng khác.

Mặc dù các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng phải tham gia bảo hiểm tiền gửi nhưng với mức bảo hiểm thấp như hiện nay, quyền lợi của người gửi tiền vẫn chưa được bảo vệ thỏa đáng. Tuy nhiên, đó là một vấn đề lớn cần có một công trình nghiên cứu độc lập mà không thể giải quyết trong phạm vi Luận văn này.

2.1.2.3. Quy định về phát hành giấy tờ có giá có nhiều điểm bức phá, mở rộng quyền tự chủ phát hành của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Phát hành giấy tờ có giá là loại hình giao dịch huy động vốn khá thông dụng của các tổ chức tín dụng và thường được quy định một cách rõ ràng, cụ thể trong pháp luật của nhiều nước trên thế giới. Trong nền kinh tế thị trường,

phát hành giấy tờ có giá là giải pháp huy động vốn khá dễ dàng và thuận lợi của các tổ chức kinh tế nói chung và tổ chức tín dụng nói riêng từ công chúng. Các giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng phát hành là một công cụ vay nợ trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn dưới hình thức giấy nhận nợ hoặc chứng chỉ tiền gửi, trong đó tổ chức tín dụng cam kết trả gốc, lãi cho người mua sau một thời gian nhất định.

Về khái niệm giấy tờ có giá, theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư 34/2013/TT-NHNN quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (có hiệu lực 14/2/2014):

Kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu (sau đây gọi là giấy tờ có giá) là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành với người mua giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác [31].

Có thể thấy hoạt động phát hành giấy tờ có giá là hoạt động huy động vốn khá thông dụng của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, và được quy định một cách rõ ràng, cụ thể trong các quy định của pháp luật. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, giao dịch phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng (cụ thể hơn là trái phiếu ngân hàng) được quy định lần đầu tiên tại Pháp lệnh ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính. Sau đó, văn bản này được cụ thể hoá bằng các Quyết định số 212/QĐ-NH1 ngày 22/9/1994; Quyết định số 214/QĐ-NH1 ngày 23/9/1994; Quyết định số 243/QĐ-NH1 ngày 30/3/1994 và Quyết định số 247/QĐ-NH1 ngày 05/10/1994 về việc cho phép các tổ chức tín dụng, ngân hàng đầu tư phát triển được phát hành trái phiếu ngân hàng cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam để huy động vốn trung hạn và dài hạn trên thị trường vốn. Sau đó, giao dịch phát hành trái

phiếu ngân hàng và các giấy tờ có giá khác lại tiếp tục được quy định trong Luật Các tổ chức tín dụng ban hành ngày 12/12/1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2004) và được cụ thể hoá bằng các văn bản dưới luật như Nghị định số 49/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại (khoản 2 Điều 3); Nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17/3/1999 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam (khoản 2 Điều 30); Quyết định số 1287/2002/QĐ-NHNN ngày 22/11/2002 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc ban hành Quy chế phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng để huy động vốn trong nước. Sau đó, văn bản này đã bị thay thế bởi Quyết định số 02/2005/QĐ-NHNN ngày 04/01/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc ban hành Quy chế phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng để huy động vốn trong. Năm 2008, Thống đốc Ngân hàng nhà nước đã ban hành Quyết định số 07/2008/QĐ-NHNN ngày 24/3/2008 ban hành Quy chế phát hành giấy tờ có giá trong nước của tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt: Quyết định số 07) để thay thế cho Quyết định số 02. Đây được đánh giá là một nỗ lực đáng kể của Ngân hàng nhà nước trong việc kết nối hoạt động huy động vốn của tổ chức tín dụng với thị trường chứng khoán, thông qua đó góp phần thúc đẩy hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam, vốn đang gặp nhiều khó khăn trong thời điểm hiện nay. Gần đây nhất, Ngân hàng nhà nước ban hành Thông tư 34/2013/TT-NHNN thay thế cho các Quyết định trên.

Có thể nói, việc ban hành Quyết định số 07 là cần thiết và đúng hướng. Văn bản này, đã từng bước thiết lập sự đồng bộ giữa các quy định về phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng với các quy định của Luật chứng khoán năm 2006 về phát hành chứng khoán ra công chúng. Đặc biệt, văn bản này đã quy định thêm một số vấn đề mới mà các văn bản bị thay thế chưa quy định hoặc quy định chưa rõ, chẳng hạn như: quyền phát hành trái phiếu

chuyển đổi và chứng quyền của tổ chức tín dụng cổ phần; việc áp dụng cơ chế phát hành thông qua phương thức đấu thầu, thông qua tổ chức làm đại lý hoặc tổ chức trung gian bảo lãnh phát hành chứng khoán...

Theo quan điểm của tác giả, các quy định về phát hành giấy tờ có giá của Quyết định 07, hiện nay được thay thế bởi Thông tư 34/2013/TT-NHNN có khá nhiều ưu điểm, một trong những điểm nhấn quan trọng nhất đó là việc mở rộng quyền tự chủ trong hoạt động phát hành giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Chẳng hạn, nếu như trước đây, bất cứ hoạt động phát hành giấy tờ có giá nào của các tổ chức tín dụng cũng phải được phép của Ngân hàng nhà nước, đến Quyết định 07 quyền tự phát hành giấy tờ có giá sau đó thông báo lên Ngân hàng nhà nước được áp dụng cho các tổ chức tín dụng khi phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn, đối với phát hành giấy tờ có giá dài hạn thì quyền này vẫn bị hạn chế. Nhưng với quy định của Thông tư 34/2013/TT-NHNN, pháp luật đã trao quyền chủ động hoàn toàn cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong các đợt phát hành giấy tờ có giá, sau đó các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ cần báo cáo kết quả phát hành với Ngân hàng nhà nước mà không cần phải xin giấy phép như trong các quy định cũ. Cụ thể, Tại Điều 25 Thông tư 34/2013/TT-NHNN quy định:

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chủ động tổ chức các đợt phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi
2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổ chức các đợt phát hành trái phiếu trong phạm vi kế hoạch phát hành của năm tài chính đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
3. Chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu Quý tiếp theo ngay sau Quý báo cáo, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo kết quả phát hành giấy tờ có giá, kết quả mua lại trái phiếu về Ngân hàng Nhà nước [31].

Một ví dụ khác thể hiện cho sự mở rộng khả năng lựa chọn, quyền tự chủ của các tổ chức tín dụng trong loại hình nghiệp vụ huy động vốn này chính là việc mở rộng phương thức phát hành giấy tờ có giá, phù hợp với nhu cầu của thị trường. Cụ thể, theo quy chế phát hành giấy tờ có giá quy định trong Quyết định 02/2005/QĐ-NHNN, chỉ có 2 phương thức phát hành giấy tờ có giá, đó là: 1) *trực tiếp phát hành giấy tờ có giá*; 2) *phát hành qua tổ chức tín dụng làm đại lý hoặc ủy thác phát hành giấy tờ có giá*. Trong Thông tư 34/2013/TT-NHNN, các hình thức phong phú hơn, cụ thể theo quy định tại Điều 13 “*Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể thực hiện phát hành giấy tờ có giá theo các phương thức: trực tiếp phát hành, bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành, đấu thầu*”[31].

Như vậy, những quy định mới của pháp luật trong hoạt động phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng đã tạo cơ sở pháp lý cho các chủ thể áp dụng khi thực hiện hoạt động này trên thực tiễn một cách dễ dàng hơn.

2.1.3. Quy định về cho vay theo lãi suất thỏa thuận, bỏ cơ chế lãi suất trần tạo tính minh bạch thông thoáng cho hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Để tìm hiểu các ưu điểm trong quy định của pháp luật hiện hành về lãi suất trước hết tác giả làm rõ hoạt động cấp tín dụng dưới hình thức cho vay của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Cấp tín dụng là một trong các hoạt động của ngân hàng:

Là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác [46, Điều 4, Khoản 14].

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể cấp tín dụng dưới các hình thức sau: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế; các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. So với Luật các tổ chức tín dụng 2004, các hình thức cấp tín dụng của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng theo Luật các tổ chức tín dụng mới đầy đủ hơn, đa dạng hơn.

Cùng với hoạt động huy động vốn, hoạt động cấp tín dụng của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chức năng và vai trò trung gian của nó, cụ thể là vai trò điều chuyển vốn từ người thừa vốn sang người thiếu vốn. Trong các hoạt động cấp tín dụng thì “cho vay” là hoạt động cấp tín dụng cơ bản và quan trọng của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, bằng hoạt động tín dụng ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ chuyển giao quyền sở hữu của một số vốn nhất định cho khách hàng trong thời hạn đã thỏa thuận và với điều kiện hoàn trả cả gốc và lãi.

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cho vay bằng ngoại tệ khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện hoạt động ngoại hối.

Đối với vấn đề lãi suất, trước đây theo như quy định tại một số văn bản như Bộ luật Dân sự 2005, Quyết định số 16/2008/QĐ-Ngân hàng Nhà nước về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng Việt Nam đồng thì lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Tuy nhiên, từ ngày 26/02/2010 với việc ban hành Thông tư 07/2010/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, thì lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng đã có sự điều chỉnh. Theo đó, tổ chức

tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển đời sống có hiệu quả. Như vậy, sẽ không còn lãi suất bó buộc hoạt động ngân hàng chính thức được thị trường hóa, mở ra nhiều cơ hội vay vốn cho doanh nghiệp. Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng.

Việc gỡ bỏ cơ chế trần lãi suất cho vay theo lãi suất thỏa thuận là bước đi “dũng cảm”, “trúng thời điểm” của Ngân hàng Nhà nước, đáp ứng nhu cầu chính đáng của thị trường [56]. Trước đây, mặc dù chỉ áp dụng trần lãi suất là 12%, nhưng trên thực tế, nhiều ngân hàng đều áp dụng mức 14-15%. Bởi vậy, vô hình chung, đã làm méo mó, không công bằng trong quá trình giải quyết bài toán về vốn, và gây ra nhiều tiêu cực. Cho vay theo lãi suất thỏa thuận sẽ giúp tạo ra tính thanh khoản, tính minh bạch thông thoáng cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài được điều hành lãi suất hợp lý, nâng cao tính cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng. Thỏa thuận được lãi suất cho vay, các ngân hàng cũng sẽ thỏa thuận được lãi suất huy động, đảm bảo khả năng kinh doanh của ngân hàng, chống những tiêu cực như tự do khuyến mại, tự do cộng chi phí... và quan trọng là sẽ không lo những nguồn "chênh" này nằm vào túi các nhân viên trực tiếp thỏa thuận với khách hàng.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Giàu (năm 2010) khẳng định đây là bước đi rất đúng thời điểm, không chỉ ổn định về mặt tâm lý mà còn đạt được nhiều mục tiêu khác: ổn định thị trường tiền tệ, đảm bảo tăng vốn cho nhu cầu hợp lý của nền kinh tế; đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng;

đồng thời giảm mặt bằng lãi suất để hỗ trợ doanh nghiệp. Trong khi đó, ông Cao Sỹ Kiêm, Chủ tịch hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam, nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho rằng, cho vay theo lãi suất thỏa thuận là chống lạm phát cao quay trở lại. Chủ trương nâng lãi suất trung hạn, ngắn hạn và dài hạn theo thỏa thuận là một chủ trương rất tốt, phản ánh việc điều hành tiền tệ, đặc biệt là lãi suất theo hướng thị trường. Điều này giải quyết được ba vấn đề: Một là tạo nên khả năng huy động vốn và cho vay vốn bình thường, đáp ứng được nguyện vọng của cả người gửi tiền, người vay tiền và đáp ứng được khả năng kinh doanh của ngân hàng; Hai là khi cho vay theo thỏa thuận, sẽ tạo khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế tốt hơn, có điều kiện huy động vốn tốt hơn; Ba là tạo cho người đi vay và người cho vay tính toán chặt chẽ, sử dụng đồng vốn vay một cách hiệu quả vào sản xuất kinh doanh. Ba nội dung này góp phần vào tăng trưởng nền kinh tế, tạo điều kiện để chống lạm phát cao quay trở lại [56].

Hiện nay, các tổ chức tín dụng đang cung cấp nhiều sản phẩm cho vay đa dạng nhằm cạnh tranh và phục vụ tối đa lợi ích của khách hàng. Nhiều ngân hàng đã đưa ra các chương trình cho vay như vay tín dụng tiêu dùng, vay hạn mức thấu chi có bảo đảm, vay mua nhà, vay mua ô tô, vay có thể chấp nhà, vay tiêu dùng dành cho công chức và viên chức. Như đối với chương trình vay mua nhà tại HSBC, khoản vay lên tới 70% giá trị căn nhà thế chấp, thời hạn vay linh hoạt lên đến 25 năm.

Hoạt động cấp tín dụng dưới hình thức cho vay là hoạt động quan trọng của các tổ chức tín dụng nói chung và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng. Pháp luật về lĩnh vực này đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu quản lý thị trường, bảo đảm ổn định của toàn hệ thống, đồng thời cũng tạo cơ chế thông thoáng để hoạt động ngân hàng tiện lợi và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Như vậy, nhìn chung các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam

đang có một môi trường pháp lý hoạt động tương đối thuận lợi và có nhiều triển vọng để đầu tư và tham gia nhiều hơn vào thị trường tài chính nước ta.

2.2. Những hạn chế của pháp luật điều chỉnh về chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam

Không thể phủ nhận rằng các nhà làm luật đã đem lại một số thành tựu nhất định cho Luật các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi cho các tổ chức tín dụng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng. Tuy nhiên, các văn bản pháp luật nói trên vẫn còn một số hạn chế nhất định như: một số quy định về trình tự, thủ tục cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam còn khá rườm rà; và một số quy định điều chỉnh hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

2.2.1. Một số quy định về điều kiện mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn chưa rõ dẫn đến không ít khó khăn trong thực tiễn thi hành

Luật các tổ chức tín dụng 2010 và Thông tư 40/2011/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước đã quy định khá cụ thể về điều kiện cấp giấy phép thành lập hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề chưa được giải thích rõ gây khó khăn khi thực hiện. Thông tư 40/2011 yêu cầu các ngân hàng nguyên xứ “*Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong vòng 05 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép*” [29, Điều 11, Khoản 2, Điểm a], và coi đây như một điều kiện mà các ngân hàng nước ngoài phải thoả mãn để được mở chi nhánh tại Việt Nam. “Không vi phạm nghiêm trọng” có thể được hiểu là được phép vi phạm nhưng chưa tới mức nghiêm trọng, nhưng Thông tư lại không hề làm rõ vi phạm như thế nào mới được coi là nghiêm trọng, vi phạm như thế nào là vẫn có thể chấp nhận được. Khái niệm “vi phạm nghiêm trọng”

mang tính định tính và rất khó xác định, vì vậy khi xét duyệt hồ sơ, việc xem xét điều kiện này phụ thuộc nhiều vào ý kiến chủ quan của cơ quan xét duyệt. Điều này có thể gây ra những khó khăn nhất định cho cơ quan xét duyệt và trong trường hợp nào đó có thể dẫn đến sự thiệt thòi với nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, tại Điểm b Khoản 2 Điều 11 Thông tư 40/2011 quy định để được cấp giấy phép hoạt động chi nhánh “*Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có ít nhất tương đương 20 tỷ đô la Mỹ vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép*” [29]. 20 tỷ đô la Mỹ là con số khá lớn, sẽ là rào cản đối với ngân hàng nước ngoài khi muốn thành lập chi nhánh ở Việt Nam. Đây được xem là một trong những yêu cầu mang tính kỹ thuật để trước mắt hạn chế sự tham gia của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong điều kiện các ngân hàng nước ta hiện nay còn nhiều hạn chế về khả năng trong việc cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài.

Theo Khoản 9 Điều 17 Thông tư 40/2011, trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần phải có “*Văn bản hoặc tài liệu của tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng tín nhiệm đối với ngân hàng mẹ trong thời hạn 06 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ*” [29]. Như vậy ngân hàng mẹ phải được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế xếp hạng tốt như tổ chức xếp loại tín nhiệm Moody’s, Standard & Poor... nhưng cho đến thời điểm hiện nay pháp luật lại không hề có quy định như thế nào là một “tổ chức xếp hạng quốc tế uy tín”, không đưa ra tiêu chuẩn cụ thể đối với một tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế. Vì thế rất khó xác định ngoài ba tổ chức được nêu tại Thông tư 40 thì những tổ chức nào nữa được thực hiện việc xếp hạng cho các ngân hàng, nếu chỉ phụ thuộc vào những tổ chức này rất có thể dẫn đến những điều không trung thực về ngân hàng mẹ, gây không ít khó khăn cho Ngân hàng nhà nước khi thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Về những quy định của pháp luật liên quan đến trụ sở hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, để đi vào hoạt động, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có trụ sở đáp ứng yêu cầu tại Khoản 3, Điều 23 Thông tư 40/2011, trong đó có quy định phải “*Đảm bảo an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng*” [29], nhưng pháp luật hiện hành lại không quy định cụ thể như thế nào là một trụ sở phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng, vừa gây khó khăn cho các ngân hàng nước ngoài khi tìm kiếm và lựa chọn một trụ sở phù hợp tại Việt Nam, vừa gây khó khăn cho cơ quan thẩm định khi tiến hành thủ tục cấp phép. Bên cạnh đó, theo quy định của Bộ luật dân sự và các văn bản pháp luật liên quan về nhà ở, các ngân hàng nước ngoài không được phép mua nhà, nhận chuyển giao quyền sử dụng đất tại Việt Nam, do đó, một yêu cầu bắt buộc đó là ngân hàng ở nước nguyên xứ phải có Hợp đồng thuê trụ sở hoạt động của chi nhánh trước khi nộp hồ sơ xin cấp phép thành lập hoạt động chi nhánh đó. Luật Nhà ở 2014 (có hiệu lực từ 01/07/2015) đã mở rộng quyền của tổ chức nước ngoài khi cho phép tổ chức cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam tại Điều 159:

Đối tượng tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam bao gồm:

- a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng nhà ở theo dự án tại Việt Nam theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;
- b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài, quỹ đầu tư nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

Như vậy các doanh nghiệp nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam có quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam, tuy nhiên chỉ được sử dụng nhà ở để bố trí cho những người đang làm việc tại các chi nhánh mà không được dùng nhà ở để cho thuê, làm văn phòng hoặc sử

dụng vào mục đích khác. Vì vậy chi nhánh ngân hàng nước ngoài vẫn phải có Hợp đồng thuê trụ sở tại Việt Nam trước khi nộp hồ sơ xin cấp phép. Tuy nhiên trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp phép, để đáp ứng được đầy đủ điều kiện về trụ sở hoạt động phù hợp của chi nhánh, các Hợp đồng thuê này rất có thể sẽ phải sửa lại hoặc thay thế cho phù hợp với yêu cầu cụ thể của Ngân hàng Nhà nước. Ví dụ trong trường hợp ngân hàng nước ngoài đã ký Hợp đồng thuê trụ sở ở Việt Nam, nộp hồ sơ xin cấp phép lên Ngân hàng nhà nước nhưng cơ quan thẩm định cấp giấy phép lại yêu cầu chuyển trụ sở do trụ sở đó “không phù hợp” với hoạt động của ngân hàng, không đáp ứng đủ tiêu chuẩn về diện tích hay mặt tiền..., dẫn tới việc ngân hàng nước ngoài phải huỷ hợp đồng thuê trụ sở cũ và tìm kiếm một trụ sở mới cho phù hợp. Điều này không những làm gián đoạn thời gian xin cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà còn gây thiệt hại cho các ngân hàng nước ngoài khi phải trả phí bồi thường huỷ hợp đồng. Đây cũng là một trong những khó khăn cho các ngân hàng nước ngoài trong việc đáp ứng đầy đủ yêu cầu về trụ sở phù hợp để hoạt động tại Việt Nam.

2.2.2. Quy định về hồ sơ xin cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương đối rườm rà

Theo quy định của pháp luật hiện hành, hồ sơ cấp giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam hiện nay còn khá rườm rà:

Việc cấp giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tiến hành làm hai bước. Bước đầu tiên là Ngân hàng Nhà nước phải có văn bản chấp thuận nguyên tắc, sau đó bước thứ hai là bước yêu cầu Ban trụ bị gửi bổ sung hồ sơ để xem xét tiến hành cấp giấy phép.

Bước thứ nhất là gửi hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc, đây là bước quan trọng nhất và khó khăn nhất trong hai bước này. Nếu được chấp thuận nguyên tắc tức là hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài

đã đáp ứng tất cả các yêu cầu, điều kiện để có thể thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo luật định. Việc bổ sung hồ sơ sau đó chỉ là thủ tục khi ngân hàng mẹ có văn bản chính thức bổ nhiệm Tổng giám đốc, chứng minh trụ sở hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam.

Danh mục hồ sơ chấp thuận nguyên tắc được quy định khá nhiều, cụ thể theo quy định tại Thông tư 40/2011 bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài do người đại diện theo pháp luật của ngân hàng nước ngoài ký theo mẫu quy định tại Phụ lục

2. Đề án thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm các nội dung cơ bản sau:

3. Điều lệ của ngân hàng mẹ.

4. Sơ yếu lý lịch của Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài dự kiến theo mẫu quy định tại Phụ lục 03 có xác nhận của ngân hàng mẹ, lý lịch tư pháp (hoặc văn bản tương đương) theo quy định của pháp luật; các văn bằng, chứng chỉ chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn và các tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan của pháp luật của Tổng giám đốc (Giám đốc) dự kiến.

5. Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc các văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cấp cho ngân hàng mẹ.

6. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cung cấp thông tin về ngân hàng mẹ

7. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cam kết bảo đảm khả năng giám sát toàn bộ hoạt động của ngân

hàng mẹ (bao gồm cả hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) trên cơ sở hợp nhất theo thông lệ quốc tế.

8. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 05 năm liền kể năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của ngân hàng mẹ.

9. Văn bản hoặc tài liệu của tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng tín nhiệm đối với ngân hàng mẹ trong thời hạn 06 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ.

10. Văn bản của ngân hàng mẹ bảo đảm chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam; đảm bảo duy trì giá trị thực có của vốn được cấp của chi nhánh không thấp hơn mức vốn pháp định và đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

11. Báo cáo quá trình thành lập, hoạt động và định hướng phát triển của ngân hàng mẹ cho đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

12. Văn bản của ngân hàng mẹ do người đại diện theo pháp luật ký về việc cử Ban trụ bị và ủy quyền cho Trưởng Ban trụ bị [29, Điều 17].

Trong Danh mục hồ sơ này, đề án thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài là tài liệu quan trọng, đòi hỏi ngân hàng mẹ muốn xin thành lập chi nhánh tại Việt Nam phải đầu tư công sức và nghiên cứu kỹ thị trường. Đề án này phải thể hiện được tính cần thiết của hoạt động chi nhánh ngân hàng này tại Việt Nam, tính khả thi của đề án và tính an toàn của cả hệ thống khi xuất hiện thêm một chủ thể mới.

Sự cần thiết thành lập chi nhánh được xem xét dựa trên các yếu tố như nhu cầu của thị trường tài chính, năng lực hiện có của các tổ chức tín dụng đang hoạt động, tình trạng của hệ thống tín dụng thời điểm đó, nhu cầu hoạt

động tại Việt Nam của ngân hàng nước ngoài. Các yếu tố này cần được tổ chức nghiên cứu kỹ lưỡng, thuyết phục, và có nhận định từ những tổ chức đánh giá hệ thống tín dụng có uy tín trong nước và trên thế giới. Điều kiện này đòi hỏi Ngân hàng mẹ phải có năng lực và trình độ rất tốt.

Nếu như sự cần thiết thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài phụ thuộc lớn vào môi trường tài chính Việt Nam thì tính khả thi của đề án lại phụ thuộc vào năng lực của Ngân hàng mẹ trong việc đảm bảo hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam. Điều đó phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức, trình độ, quy trình quản lý rủi ro, phương án kinh doanh của chi nhánh tại Việt Nam. Thông thường, mỗi tổ chức tín dụng phải có chiến lược quản lý tài sản có và tài sản nợ phù hợp thông qua chiến lược huy động vốn, cấp tín dụng. Rủi ro lãi suất là một trong những thách thức lớn nhất đối với hoạt động quản lý tài sản của ngân hàng. Phụ thuộc vào nguồn cung và nhu cầu thị trường cũng như chính sách lãi suất của Ngân hàng nhà nước. Phải có chiến lược phù hợp thì tổ chức tín dụng mới đảm bảo không xảy ra rủi ro cho chính mình và chấm dứt nguy cơ rủi ro cho toàn hệ thống.

Trong hồ sơ đề nghị chấp thuận nguyên tắc này, Ban trụ bị phải cung cấp các tài liệu chứng minh sự tồn tại và năng lực của ngân hàng mẹ. Đó là bản sao các giấy phép thành lập của ngân hàng mẹ do ngân hàng có thẩm quyền nước ngoài cấp, đồng thời Ngân hàng có thẩm quyền của nước nguyên xứ cũng phải cung cấp những thông tin chứng minh năng lực của Ngân hàng mẹ như nội dung hoạt động được cấp phép, tình hình tuân thủ pháp luật của Ngân hàng mẹ trong 5 năm liên tiếp gần nhất, tỷ lệ an toàn vốn và các tỷ lệ đảm bảo an toàn khác theo quy định của nước nguyên xứ vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Ngân hàng có thẩm quyền cấp phép hoạt động cho Ngân hàng mẹ ở nước ngoài phải có văn bản đảm bảo khả năng giám sát toàn bộ hoạt động

của ngân hàng mẹ, kể cả hoạt động của chi nhánh sẽ thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp nhất theo thông lệ quốc tế.

Bước thứ hai để xin cấp phép hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài là sau khi đã nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc, trong vòng 60 ngày Ban trụ bị lại tiếp tục gửi các văn bản bổ sung để được xem xét tiến hành cấp giấy phép hoạt động theo quy định:

a) Văn bản bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài do đại diện theo pháp luật của ngân hàng mẹ ký;

b) Văn bản chứng minh quyền sử dụng hợp pháp trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trụ sở của chi nhánh được coi là hợp pháp khi Ngân hàng mẹ có hợp đồng thuê trụ sở hợp pháp tại Việt Nam.

c) Các quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài về Hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ được ngân hàng mẹ thông qua;

d) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước nguyên xứ đánh giá ngân hàng mẹ đáp ứng các điều kiện, cụ thể là các văn bản chứng minh Ngân hàng mẹ: (1) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong vòng 05 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép; (2) Có lãi trong 05 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép; (3) Đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, các tỷ lệ bảo đảm an toàn khác, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của nước nguyên xứ vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép; (4) Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có ít nhất tương đương 20 tỷ đôla Mỹ vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép.

Về mặt nguyên tắc hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh

ngân hàng nước ngoài phải được lập thành 02 bộ gốc gồm một bộ bằng tiếng Việt và một bộ bằng tiếng Anh, trong đó bộ hồ sơ tiếng Anh phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật. Hồ sơ có thể gửi qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước.

Có thể thấy quy định về hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam như trên là quá rườm rà. Để được cấp phép hoạt động, ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo cung cấp đầy đủ danh mục hồ sơ giấy tờ như trên mặc dù số lượng hồ sơ quá công kềnh. Ví dụ, trong hồ sơ xin cấp phép có một số loại giấy tờ không cần thiết như: Báo cáo quá trình thành lập, hoạt động và định hướng phát triển của ngân hàng mẹ cho đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Bởi lẽ để chứng minh về sự tồn tại và năng lực tài chính của ngân hàng mẹ đã có những loại giấy tờ khác bắt buộc phải có trong hồ sơ cấp phép như: Điều lệ, Báo cáo tài chính của ngân hàng mẹ đã được kiểm toán 05 năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép, hay văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cung cấp thông tin về ngân hàng mẹ... Vì vậy, nếu có thể cắt giảm giấy tờ không cần thiết sẽ phần nào tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình chuẩn bị hồ sơ xin cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng tại Việt Nam.

Danh mục hồ sơ xin cấp phép tương đối nhiều, nhưng trong trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không đầy đủ, Ngân hàng Nhà nước sẽ yêu cầu Ban trụ bị bổ sung hồ sơ mà không cần xét tới các yếu tố khác, tư duy quản lý này có phần cứng nhắc và dườm như chưa tính đến các yếu tố kinh tế. Bởi để thực hiện được một cách đầy đủ theo quy định của pháp luật về cấp phép thành lập và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì cả về cơ quan cấp giấy phép là Ngân hàng nhà nước và cả về ngân hàng nước ngoài xin cấp thành lập chi nhánh tại Việt Nam đều phải mất nhiều thời gian và chi phí cho việc làm hồ sơ, thẩm định hồ sơ và cấp phép. Vì vậy cần sửa đổi để đơn giản

hoá hồ sơ xin cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong bối cảnh Việt Nam đã chính thức tham gia vào sân chơi toàn cầu với những quy tắc và luật lệ khắt khe cùng với đòi hỏi cao về tính công khai, minh bạch của các thủ tục hành chính cho môi trường kinh doanh.

2.2.3. Quy định về thủ tục cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài quá công kênh

Để có thể mở chi nhánh và đưa chi nhánh đó vào hoạt động trên thực tế tại Việt Nam, ngân hàng nước ngoài phải thực hiện đầy đủ những thủ tục theo quy định của pháp luật. Cụ thể, ngân hàng nước ngoài cần phải tiến hành các bước sau: thứ nhất là xin cấp phép thành lập, thứ hai là đăng kí kinh doanh và sau đó làm một số thủ tục cuối cùng để có thể khai trương hoạt động.

Thứ nhất: Thủ tục xin cấp phép thành lập

Thủ tục xin cấp phép thành lập của chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quy định tại Chương II Luật các tổ chức tín dụng 2010 và được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư số 40/2011. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan duy nhất có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, muốn xin cấp phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam, ngân hàng nước ngoài phải thành lập một ban trụ bị để lập hồ sơ đề nghị Ngân hàng nhà nước cấp giấy phép.

Thuật ngữ “Ban trụ bị” không được sử dụng trong Luật các tổ chức tín dụng mà chỉ xuất hiện trong Thông tư số 40/2011/TT-NHNN với nghĩa là một nhóm người do ngân hàng mẹ lựa chọn, thay mặt ngân hàng mẹ triển khai các công việc liên quan đến việc cấp giấy phép. Ban trụ bị phải có tối thiểu hai thành viên, trong đó một thành viên là trưởng ban (Khoản 18, Điều 2, Thông tư số 40/2011/TT-NHNN). Ban trụ bị do ngân hàng mẹ lựa chọn thành lập và phải có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước về quyết định thành lập ban này. Trong văn bản đó phải xác định rõ chức danh “trưởng ban trụ bị”.

Ban trụ bị không phải là đơn vị đứng ra xin phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mà chủ thể xin phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài vẫn là ngân hàng mẹ. Ban trụ bị chỉ là đầu mối trung gian giữa ngân hàng mẹ và Ngân hàng Nhà nước. Cụ thể, tại phụ lục số 02b thuộc Thông tư 40/2011/TT-NHNN về mẫu đơn xin phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 15/12/2011 thì người đứng đơn kí tên phải là người đại diện theo pháp luật của ngân hàng mẹ. Tuy nhiên, do quá trình xin cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tiến hành theo hai bước, thứ nhất là bước chấp thuận nguyên tắc, thứ hai mới đến việc cấp phép nên cần thiết có một ban trụ bị để đứng tên ký vào hầu hết các văn bản trong hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc. Sau khi được chấp thuận nguyên tắc thì Ngân hàng mẹ ở nước ngoài mới tiến hành nộp những văn bản chính thức cho việc thành lập chi nhánh tại Việt Nam. Thông tư này cũng không đặt ra những quy định về điều kiện đối với trưởng ban và thành viên ban trụ bị. Có thể thấy, Ban trụ bị thành lập ngân hàng chỉ là một bộ phận lâm thời, có trách nhiệm truyền đạt những thông tin từ Ngân hàng Nhà nước tới ngân hàng mẹ và ngược lại. Trong hồ sơ xin phép thành lập gửi chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt buộc phải có văn bản của ngân hàng mẹ do người đại diện theo pháp luật ký về việc thành lập Ban trụ bị và ủy quyền cho Ban trụ bị. Ban này giúp cho công việc bàn bạc, trao đổi giữa hai bên thuận tiện hơn.

Theo Điều 5 Thông tư 40/2011 về trình tự và thủ tục cấp giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam:

- a) Ban trụ bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trụ bị xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ để xem xét chấp thuận nguyên tắc.

b) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày gửi văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời Ban trụ bị, trong đó nêu rõ lý do không chấp thuận.

c) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ban trụ bị lập các văn bản bổ sung. Quá thời hạn nêu trên, Ngân hàng Nhà nước không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ các văn bản nêu trên thì văn bản chấp thuận nguyên tắc không còn giá trị [29, Điều 5].

Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ các văn bản bổ sung, Ngân hàng Nhà nước xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận đầy đủ văn bản. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ các văn bản bổ sung, Ngân hàng Nhà nước tiến hành cấp Giấy phép theo quy định. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản trả lời Ban trụ bị, trong đó nêu rõ lý do không cấp Giấy phép.

Sau khi các thủ tục này hoàn tất, Ngân hàng nhà nước sẽ cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trong giấy phép này có các nội dung về chủ thể đăng kí thành lập chi nhánh là tên Ngân hàng mẹ, về tên chi nhánh, trụ sở, vốn được cấp của ngân hàng, nội dung và thời hạn hoạt động. Những nội dung hoạt động được cấp phép trong giấy phép này sẽ được liệt kê chi tiết, đầy đủ. Nó bao gồm những nội dung trong đơn đề nghị cấp phép thành lập được chấp thuận. Thời hạn hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam sẽ được tính từ ngày kí giấy phép và có hiệu lực không quá 99 năm. Giấy phép đó sẽ được kí làm 5 bản chính. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ được cấp hai bản, một bản để giữ và một bản để đăng kí kinh doanh.

Như vậy có thể thấy, tính cả thời gian nộp hồ sơ xin cấp phép, thời gian đợi Ngân hàng nhà nước thẩm định và chấp nhận về mặt nguyên tắc, thời gian yêu cầu Ban trụ bị chuẩn bị thêm hồ sơ và bổ sung giấy tờ còn thiếu, đến thời điểm được cấp giấy phép hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng phải kéo dài 6- 7 tháng. Tại Diễn đàn đối thoại chính quyền-doanh nghiệp FDI năm 2014 tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, rất nhiều các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó có cả các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã than phiền những vướng mắc về thủ tục cấp phép hoạt động. Ông Han Jae Jin, Trưởng Ban quan hệ đối ngoại của Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc (KOCHAM) và ông Yoshida Sakae, Giám đốc Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tại Thành phố Hồ Chí Minh cho biết, thời gian làm thủ tục cấp phép đầu tư và hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh quá dài, có trường hợp doanh nghiệp Nhật Bản đã nộp hồ sơ hơn 6 tháng mà chưa nhận được giấy phép hoạt động [24]. Đây là một bất cập trong quy định về thời gian thủ tục cấp phép hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài khiến các ngân hàng nước ngoài nản chí khi quyết định đầu tư, mở chi nhánh tại nước ta.

Thứ hai: Thủ tục đăng ký kinh doanh

Sau khi được cấp giấy phép, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định về đăng ký doanh nghiệp thông thường. Thủ tục này sẽ được tiến hành tại Sở kế hoạch đầu tư nơi chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở.

Thứ ba: Các thủ tục khác trước khi khai trương hoạt động

Sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa được khai trương hoạt động ngay, mà còn phải hoàn tất một số thủ tục khác theo luật định. Cụ thể là công bố thông tin quy định tại Điều 25 Luật các tổ chức tín dụng 2010.

Đó là những thông tin cơ bản về chi nhánh ngân hàng nước ngoài như tên, trụ sở, thông tin về Ngân hàng mẹ, thông tin số vốn mà chi nhánh được cấp, thông tin về Giấy phép và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũng như thông tin về các hoạt động được Ngân hàng Nhà nước cấp phép. Đây là những thông tin giúp nhận diện, phân biệt một chi nhánh ngân hàng nước ngoài với những tổ chức tín dụng khác nói riêng và những doanh nghiệp khác nói chung. Ngoài ra, thông tin được công bố này còn phải nêu rõ ngày dự kiến khai trương hoạt động. Những thông tin trên phải được công bố trên một tờ báo viết của Việt Nam trong 3 số liên tiếp hoặc công bố trên Cổng thông tin điện tử ít nhất 30 ngày trước khi khai trương.

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được phép hoạt động từ ngày khai trương hoạt động. Trước khi khai trương hoạt động, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động, phải ban hành quy chế hoạt động, có cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu và phải có nguồn vốn thực gửi vào tài khoản được phong tỏa của Ngân hàng nhà nước. Những thông tin này phải được gửi về Ngân hàng Nhà nước ít nhất là 15 ngày trước khi khai trương hoạt động. Cụ thể tại khoản g, Điều 26 Luật các tổ chức tín dụng 2010:

Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Đã đăng ký Điều lệ tại Ngân hàng Nhà nước;
- b) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đủ vốn điều lệ, vốn được cấp, có kho tiền đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;
- c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại

hình hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, quy mô hoạt động;

đ) Có quy chế quản lý nội bộ về tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở chính; quy chế nội bộ về quản lý rủi ro; quy chế về quản lý mạng lưới;

e) Vốn điều lệ, vốn được cấp bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động. Vốn điều lệ, vốn được cấp được giải tỏa khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã khai trương hoạt động;

g) Đã công bố thông tin hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật này [46, Điều 26].

Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp phép, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải khai trương hoạt động. Nếu không khai trương hoạt động trong thời hạn này, thì Ngân hàng Nhà nước sẽ tiến hành thu hồi giấy phép.

Như vậy, nếu muốn thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, thì Ngân hàng mẹ không những phải xin cấp phép thành lập và hoạt động, mà còn phải tiến hành đăng ký kinh doanh, tiến hành khai trương khi đáp ứng đủ các điều kiện cần thiết khác theo quy định của pháp luật. Việc đạt được sự chấp thuận của cả hai cơ quan nhà nước trước khi đi vào hoạt động (cơ quan cấp giấy phép và cơ quan đăng ký kinh doanh) đã gây ra nhiều khó khăn cho các ngân hàng nước ngoài, bởi lẽ hiện nay thủ tục hành chính ở nước ta mặc dù cố gắng đơn giản hoá nhưng trên thực tế vẫn hết sức rườm rà phức tạp.

2.2.4. Quy định về loại tiền gửi được bảo hiểm chưa hợp lý và hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi quá thấp

Hoạt động bảo hiểm tiền gửi tuy đã được củng cố với nền tảng pháp lý vững chắc bằng sự ra đời của Luật Bảo hiểm tiền gửi áp dụng từ đầu năm 2013, nhưng bên cạnh đó vẫn còn những quy định bộc lộ một số bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn.

Thứ nhất, quy định về loại tiền gửi được bảo hiểm:

Một trong những vấn đề được quan tâm nhất hiện nay là loại tiền gửi được bảo hiểm. Điều 18 Luật Bảo hiểm tiền gửi 2012 quy định về tiền gửi được bảo hiểm là “*tiền gửi bằng đồng Việt Nam của cá nhân gửi tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi*”. Như vậy pháp luật Việt Nam chỉ thừa nhận bảo hiểm đối với đồng nội tệ, không bảo hiểm đối với ngoại tệ và kim loại quý.

Với đặc thù của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam, đây chủ yếu đều là chi nhánh của các ngân hàng quốc tế với khách hàng đa phần là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp lớn trong nước, các cá nhân người nước ngoài sinh sống và làm việc lâu dài tại Việt Nam, các cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài gửi kiều hối về nước... với những giao dịch chủ yếu bằng ngoại tệ và mang giá trị lớn. Vì vậy với chính sách bảo hiểm tiền gửi hiện hành quy định không bảo hiểm đối với tiền gửi là ngoại tệ đồng nghĩa với việc một bộ phận không nhỏ người gửi tiền bằng ngoại tệ tại chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia bảo hiểm tiền gửi chưa được bảo vệ lợi ích khi tổ chức đó bị đổ vỡ. Quy định này không đảm bảo công bằng giữa các loại tiền gửi vào ngân hàng hiện nay, như trường hợp người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ, hay người Việt Nam ở nước ngoài gửi kiều hối về nước bằng ngoại tệ- những đối tượng này cũng cần được bảo vệ, nhưng họ lại không được bảo hiểm theo chính sách bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Chủ nhiệm Ủy ban tài chính- Ngân sách Phùng Quốc Hiển đặt vấn đề:

Chẳng lẽ bắt người dân bán ngoại tệ, vàng... lấy tiền Việt Nam đồng để gửi thì mới được bảo hiểm? Chúng ta đã chấp nhận cho người dân được dự trữ ngoại tệ, dự trữ vàng, được gửi vào ngân hàng mà không bảo hiểm tài sản đó cho người dân là không hợp lý, không công bằng [27].

Nhà nước ta chỉ cho phép bảo hiểm cho tiền gửi là Việt Nam đồng nhằm bảo vệ đồng tiền Việt Nam, quản lý ngoại hối và tránh tình trạng đô la hoá, tuy nhiên vẫn phải xét tới các yếu tố kinh tế khác như mục tiêu thu hút ngoại tệ đầu tư phát triển đất nước, giảm thiểu tối đa nguồn ngoại tệ cất trữ không được đầu tư tạo ra sản phẩm cho xã hội, tập trung mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế... Nhất là tình hình thực tế ở nước ta hiện nay, theo thống kê cho thấy lượng tiền gửi ngoại tệ của cá nhân gửi vào hệ thống ngân hàng là khá lớn. Báo cáo hoạt động ngân hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2010 cho biết, dự tính đến 31/12/2010, huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 766.250 tỷ đồng, tăng 27% so với cuối năm 2009. Trong đó, huy động bằng tiền đồng ước đạt 570.430 tỷ đồng, tăng 30,8%, bằng ngoại tệ đạt 195.820 tỷ đồng, tăng 17%. Trong 3 tháng cuối năm 2010, tiền gửi ngoại tệ có xu hướng tăng qua từng tháng và tăng cao hơn các tháng đầu năm. Tỷ lệ tiền gửi bằng ngoại tệ so với tổng huy động vốn năm 2007 là 25,6%, 2008 là 25,9%, 2009 là 27,7% và tháng 10/2010 là 25,6% [16]. Vì thế, nếu chỉ bảo hiểm tiền gửi bằng đồng Việt Nam thì có thể sẽ không khuyến khích người có ngoại tệ gửi tiền vào ngân hàng, hoặc người gửi tiền sẽ phải mất thêm chênh lệch tỷ giá và phí chuyển đổi nếu chuyển đổi ngoại tệ thành tiền Việt Nam để gửi. Quy định này không đảm bảo công bằng cho người gửi ngoại tệ mà chủ yếu vẫn là người nước ngoài sinh sống tại Việt Nam gửi tiết kiệm tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hơn thế nữa, việc không bảo hiểm tiền gửi đối với ngoại tệ còn gây khó

khẩn trọng quản lý kiều hối bởi trong những năm gần đây lượng kiều hối được gửi về nước khá lớn. Theo kết quả nghiên cứu về kiều hối tại Việt Nam của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cho thấy, trong bốn năm gần đây lượng kiều hối về Việt Nam liên tục tăng: năm 2011 đạt 9 tỷ USD, năm 2012 là 10 tỷ USD, năm 2013 là 11 tỷ USD, và năm 2014 đạt 12 tỷ USD. Tính tổng cộng giai đoạn từ năm 1991-2014, lượng kiều hối chuyển về Việt Nam đạt trên 92 tỷ USD, tương đương gần 8% GDP cả nước [60]. Nếu không dùng biện pháp bảo hiểm tiền gửi để thu hút số kiều hối này vào ngân hàng thì sẽ rất khó quản lý lượng ngoại tệ đó.

Thứ hai, quy định về hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi:

Hạn mức trả tiền bảo hiểm là số tiền tối đa mà tổ chức bảo hiểm tiền gửi trả cho tất cả các khoản tiền gửi được bảo hiểm của một người tại một tổ chức tham gia bảo hiểm khi phát sinh nghĩa vụ. Mức chi trả bảo hiểm tiền gửi là động lực thu hút nguồn tiền gửi của người dân vào các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, và là vấn đề tác động đến niềm tin của người gửi tiền. Đây là yếu tố cần được điều chỉnh một cách linh hoạt phù hợp với từng thời kỳ kinh tế, đặc biệt là những giai đoạn xảy ra khủng hoảng. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật hiện hành, “*Thủ tướng Chính phủ quy định hạn mức trả tiền bảo hiểm theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ*” [44, Điều 24], và hiện nay hạn mức bảo hiểm tiền gửi vẫn được áp dụng là 50 triệu đồng, giữ nguyên hạn mức được áp dụng từ năm 2005. Dù khách hàng gửi tiết kiệm 50 triệu, 100 triệu hay vài tỷ đồng tại một ngân hàng, trong trường hợp ngân hàng gặp rủi ro, các khoản tiền gửi không thể lấy lại được thì số tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có thể đền bù cho mỗi khách hàng tối đa cũng chỉ 50 triệu đồng. Quy định này được áp dụng cho mọi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tham gia bảo hiểm tiền gửi, nhưng đã không còn phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam giai

đoạn hiện nay để có thể bảo vệ tốt cho người gửi tiền. Bởi những năm gần đây tỉ lệ lạm phát cao (từ 2005 đến 2010 tỷ lệ lạm phát là 150%), thu nhập quốc dân tính theo đầu người tăng khá nhanh (gấp 2,2 lần năm 2005) [41]. Đặc biệt với chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi người gửi tiền chủ yếu là cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài gửi kiều hối về nước đa phần với số tiền lớn, nên hạn mức chỉ được bảo hiểm 50 triệu đồng là quá thấp, không có ý nghĩa do không bảo vệ được đa số người gửi tiền tiết kiệm. Người gửi tiền tiết kiệm nhất là đối với đại đa số khách hàng là người nước ngoài, sẽ đánh giá thấp năng lực của chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng như các tổ chức tín dụng khác, hệ quả tất yếu là không thu hút được tối đa tiền gửi và cũng làm giảm sút lòng tin của họ vào hệ thống ngân hàng Việt Nam.

2.2.5. Quy định về hạn mức tín dụng 15% trên vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài gây khó khăn trong hoạt động của các chi nhánh này tại Việt Nam

Đối với các quy định về giới hạn cấp tín dụng, theo quy định cũ, tại Điều 79 Luật các tổ chức tín dụng 1997 (sửa đổi bổ sung 2004) “*Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng*” [45]. Tới Luật các tổ chức tín dụng 2010, nhà làm luật đã làm rõ hơn khái niệm “cấp tín dụng” bao gồm tất cả các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Đối với quy định về giới hạn cấp tín dụng của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Luật các tổ chức tín dụng 2010 đưa ra quy định mới, cụ thể: “*Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài*” [46, Điều 128].

Như vậy, so với trước đây các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đều duy

trì hạn mức cho vay đối với một khách hàng là 15% trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng mẹ, thì theo quy định mới hạn mức này được tính trên vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Quy định này đã gây không ít khó khăn cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong quá trình hoạt động, bởi lẽ các chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ đứng trước hai sự lựa chọn: hoặc là phải giảm tổng mức dư nợ đã cấp tín dụng đối với khách hàng, hoặc phải tăng thêm vốn tự có của chi nhánh để duy trì tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng như hiện tại. Nếu giảm tổng mức dư nợ để đáp ứng quy định, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ tiến hành thu hồi nợ trước hạn hoặc chuyển khoản vay hiện có cho chi nhánh tại quốc gia khác, các khoản vay nợ trong nước sẽ chuyển thành nợ nước ngoài. Điều này có thể khiến các quốc gia tài trợ hay các nhà đầu tư nước ngoài lo ngại về tình hình tài chính của Việt Nam, theo đó sẽ không khuyến khích được các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Nếu giảm tổng mức dư nợ bằng cách thu hồi nợ trước hạn, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ phải chấm dứt hợp đồng vay với hàng loạt các khách hàng trong đó có các tổng công ty nhà nước hoặc nhà đầu tư của các dự án lớn, trọng điểm của Chính phủ, gây ảnh hưởng không nhỏ tới nền kinh tế Việt Nam. Lựa chọn thứ hai là tăng thêm vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, hiện nay hầu hết các ngân hàng nước ngoài ngại tăng vốn, vì trong bối cảnh bất ổn về tài chính toàn cầu như hiện nay, các tổ chức tín dụng đều phải hết sức thận trọng khi đưa ra quyết định đổ thêm vốn vào đầu tư. Việc tăng vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam là một quyết định lớn mà trên thực tế khó có thể thực hiện được. Vì thế, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ phải cắt giảm rất nhiều tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng, và sẽ rất khó khăn trong việc cung cấp hạn mức tín dụng mới cho khách hàng.

Ngoài ra khi xét ở góc độ pháp lý, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

không có tư cách pháp nhân mà chỉ là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng mẹ ở nước ngoài, song lại bị giới hạn mức cấp tín dụng trong phạm vi vốn được cấp hoạt động của mình, đồng thời phải có cam kết về bảo lãnh và bảo đảm trách nhiệm của ngân hàng mẹ tại chính quốc, quy định như vậy là không hợp lý.

Mặc dù quy định về hạn mức tín dụng của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đem lại lợi ích cho hệ thống ngân hàng Việt Nam, hay đối với các doanh nghiệp thì không còn nhiều tranh cãi nhưng đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quy định này sẽ là một rào cản lớn dẫn đến nhiều bất lợi trong hoạt động của các chi nhánh này tại Việt Nam.

2.2.6. Các quy định về lãi suất còn gây không ít khó khăn cho các ngân hàng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng trong thực tiễn thi hành

Luật Các tổ chức tín dụng quy định việc cho vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng, trong đó phải có các nội dung chủ yếu như: điều kiện vay, mục đích sử dụng tiền vay, hình thức vay, số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất... Lãi suất là vấn đề được quan tâm một cách chặt chẽ nhất, chính sách lãi suất là công cụ quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ quốc gia nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát. Theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”* [43]. Thông qua quy định này, pháp luật dân sự đã thiết lập cơ chế điều hành bằng lãi suất trần đối với hoạt động huy động vốn và các hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên với sự ra đời của Thông tư 07/2010/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ngày 26/02/2010 quy định về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (hiện nay được thay thế bằng Thông

tu 12/2010/TT-NHNN ngày 12/04/2010), thì lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng đã có sự điều chỉnh. Theo đó, *“Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, mức độ tín nhiệm của khách hàng vay”* [36].

Sự ra đời của cơ chế lãi suất cho vay của ngân hàng và khách hàng là lãi suất thỏa thuận bên cạnh những ý nghĩa tích cực mà nó mang lại thì việc áp dụng cơ chế này đã nảy sinh không ít khó khăn bất cập trong thực tiễn thi hành. Trong thời gian đầu ngay sau khi Ngân hàng nhà nước cho phép các ngân hàng thương mại thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận, lãi suất cho vay đã lên tới 16-18%/năm, có một số trường hợp lên tới 19%/năm. Với mức lãi suất cao như vậy đã đẩy các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa vào khó khăn. Bà Nguyễn Thị Xuân, Giám đốc Công ty TNHH Xuân Thị, chuyên sản xuất hàng mỹ nghệ cho biết: Có Ngân hàng cho rằng lãi suất thỏa thuận hấp dẫn chỉ 13 % nhưng DN phải trả đủ các loại phí tổng cộng lên đến 19%. Nhiều doanh nghiệp bức xúc “Thỏa thuận chứ thực chất ngân hàng vẫn “áp đặt” lãi suất, doanh nghiệp chịu thì vay không thì thôi chứ làm gì có chuyện thỏa thuận. Đa số ngân hàng đều đưa ra lãi suất thỏa thuận dao động từ 12-13,5% nhưng doanh nghiệp vẫn phải gánh có khi lên đến gần 20%” [26]. Bà Nguyễn Thị Ngọc, Phó chủ tịch Hiệp hội Phân bón Việt Nam cho biết, để vay được vốn, nhiều doanh nghiệp trong Hiệp hội đã phải chấp nhận mức lãi suất 18-25%, trong khi đó chi phí đầu vào đồng loạt tăng (như điện, xăng dầu, nhân công...), lợi nhuận thu được của doanh nghiệp chưa đủ trả lãi vay. Đối với một số doanh nghiệp lớn, mức lãi suất thỏa thuận 15% có thể chấp nhận được, nhưng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì khó chịu nổi mức lãi suất này [62].

Như vậy dù lãi suất có thoả thuận thì điều kiện để các doanh nghiệp được tiếp cận vốn vẫn không thay đổi so với việc áp dụng trần lãi suất. Với mức lãi suất đó thì chỉ những doanh nghiệp cần tiền trong thời gian ngắn hạn, trả nợ... mới dám vay. Bởi lẽ các doanh nghiệp phải đối mặt với hàng loạt tác động bất lợi, chi phí đầu vào tăng theo giá điện, xăng dầu... nên các doanh nghiệp nhỏ và vừa mặc dù thiếu vốn nhưng cũng không dám mạo hiểm vay.

Bên cạnh đó, cơ chế lãi suất cho vay thoả thuận còn dẫn tới bất cập về khả năng cạnh tranh giữa các ngân hàng. Khi các ngân hàng không còn bị kiểm soát về lãi suất cho vay sẽ dẫn tới tình trạng các ngân hàng nhỏ, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới vào Việt Nam khó có khả năng cho vay với lãi suất thấp để cạnh tranh với các ngân hàng lớn trong nước, nhất là khi hoạt động tín dụng lại không phải là thế mạnh của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trong khi hoạt động cho vay chiếm đến 75-80% lợi nhuận của các Ngân hàng nội thì đối với các ngân hàng nước ngoài, hoạt động này chỉ cung cấp 20% cơ cấu lợi nhuận. Vì thế, rất cần thiết phải có sự xem xét điều chỉnh phù hợp về vấn đề lãi suất cho vay và huy động vốn để vừa tạo thuận lợi cho hoạt động cho vay của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, vừa tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn, thúc đẩy phát triển sản xuất.

2.2.7. Quy định không cho người nước ngoài được gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ là lãi phí nguồn vốn cho ngân hàng

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối, thì “*Người cư trú là cá nhân có ngoại tệ tiền mặt được gửi tiết kiệm ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép, được rút tiền gốc, lãi bằng ngoại tệ tiền mặt theo quy định của pháp luật về gửi tiết kiệm ngoại tệ*”. Theo quy định này thì đối tượng được gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ bao gồm cả cá nhân người Việt Nam và cá nhân là người nước ngoài. Tuy nhiên tại Nghị định 70/2014/NĐ-CP của

Chính Phủ thay thế Nghị định 160 có hiệu lực từ ngày 05/09/2014, thì quy định về gửi tiết kiệm của cá nhân là người nước ngoài đã có sự thay đổi. Khoản 2 Điều 13 Nghị định 70 chỉ rõ “*Người cư trú là công dân Việt Nam được sử dụng ngoại tệ tiền mặt để gửi tiết kiệm ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép, được rút tiền gốc, lãi bằng đồng tiền đã gửi*”. Theo đó, người cư trú phải là công dân Việt Nam mới được gửi tiết kiệm ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, điều này cũng có nghĩa các cá nhân là người nước ngoài không còn được gửi tiết kiệm ngoại tệ như trước. Nội dung thay đổi trên được ban soạn thảo giải thích là “cho phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 24 Pháp lệnh Ngoại hối 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2013, bởi quy định người cư trú là cá nhân được gửi tiết kiệm ngoại tệ tại Nghị định 160 là mở rộng so với Pháp lệnh Ngoại hối.”

Về cơ chế cho phép cá nhân người nước ngoài được gửi tiết kiệm ngoại tệ thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước giải trình rằng, do Nghị định 160 được ban hành trong bối cảnh đáp ứng yêu cầu gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO của Việt Nam, nên một số quy định tại Nghị định thông thoáng hơn so với quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối. “Điều này dẫn đến sự không thống nhất giữa các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, gây khó khăn cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện. Chính vì vậy, cần sửa đổi để đưa ra các quy định thống nhất, tạo sự minh bạch của pháp luật đối với nội dung nêu trên. Việc nghiên cứu, sửa đổi các quy định cũng tạo điều kiện để hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước đối với hoạt động ngoại hối”, Ngân hàng Nhà nước giải thích [7].

Tuy nhiên, với quy định mới của Nghị định 70/2014/NĐ-CP đã thu hẹp đối tượng gửi tiền tiết kiệm bằng ngoại tệ, gây khó khăn trong hoạt động huy động vốn của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam bởi phần lớn

khách hàng của các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam là các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Khi người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, có thu nhập hợp pháp tại Việt Nam không được gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ, họ sẽ phải chuyển toàn bộ thu nhập của mình tại Việt Nam ra nước ngoài trong khi nguồn tiết kiệm bằng ngoại tệ được coi là nguồn cung đáng kể, đáp ứng nhu cầu tín dụng ngoại tệ của nền kinh tế. Đây là một sự lãng phí nguồn vốn vô cùng lớn cho ngân hàng. Tuy việc huy động tiết kiệm bằng ngoại tệ nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ dễ dẫn tới tình trạng Đô-la hoá nền kinh tế, nhưng đó là một vấn đề lớn cần tới nhiều chủ trương đúng đắn của Ngân hàng nhà nước để hạn chế rủi ro và thao túng ngoại tệ, chứ không nên đặt ra hạn chế đối với việc phân loại khách hàng được gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ. Quy định này là không đảm bảo công bằng với các cá nhân người nước ngoài sinh sống và làm việc tại Việt Nam- là đối tượng khách hàng chủ yếu của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2.2.8. Quy định bó hẹp phạm vi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Quy định về phạm vi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào giấy phép theo Luật các tổ chức tín dụng 2010 và Thông tư số 40/2011/TT-NHNN vô hình chung đã thu hẹp phạm vi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng này trên thực tế so với trước đây (trước khi Luật các tổ chức tín dụng 2010 có hiệu lực).

Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp phép thành lập và hoạt động trước khi luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực và những hoạt động đó là những hoạt động quy định tại Chương III Luật các tổ chức tín dụng 1997 được sửa đổi bổ sung năm 2004. Theo Thông tư số 03/2007/TT-NHNN ngày 5/6/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các nghiệp vụ hoạt động mặc dù các nghiệp vụ này không được ghi trên giấy phép khi đáp ứng một trong hai điều kiện là: Được

Ngân hàng nhà nước chấp thuận bằng văn bản hoặc đã có văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc thực hiện các nghiệp vụ này, đồng thời quy định rõ chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng áp dụng và được thực hiện các nghiệp vụ đó. Trong trường hợp này, văn bản quy phạm pháp luật đó được coi là văn bản bổ sung nội dung Giấy phép. Với các quy định nêu trên, nhiều chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thực hiện các hoạt động được phép theo quy định (như: thực hiện hoạt động mua bán nợ do quy định về hoạt động này quy định các ngân hàng thương mại được thực hiện mà không phải xin phép; thực hiện hoạt động phái sinh hoán đổi lãi suất theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng nhà nước...) mặc dù các hoạt động đó không được ghi cụ thể tại Giấy phép. Khoản 1 Điều 161 quy định: *“Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải xin cấp lại Giấy phép theo quy định của Luật này”*.

Tuy nhiên, Luật các tổ chức tín dụng 2010 quy định tại như sau:

Tổ chức tín dụng không được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức tín dụng [46, Điều 90]; Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước cấp cho từng ngân hàng thương mại, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài [46, Điều 21, Khoản 1].

Chính vì vậy mà những hoạt động trước đây Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được phép thực hiện theo quy định pháp luật mà không cần ghi rõ trong giấy phép hoạt động, thành lập thì hiện nay lại không còn được thực hiện. Quy định mới vô hình chung đã cản trở hoạt động bình thường của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam.

Kết luận chương 2

Trên đây là những phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về thủ tục cấp phép thành lập, hoạt động và thực trạng pháp luật về hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Để điều chỉnh lĩnh vực này, pháp luật Việt Nam đã có những quy định khá rõ ràng, cụ thể, là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thành lập và hoạt động của chi nhánh NHNNg. Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu gặt hái được, pháp luật còn khá nhiều bất cập và hạn chế trong cả các quy định về thủ tục cấp giấy phép và quy định về hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Những bất cập này là trở ngại lớn đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi tham gia vào thị trường Việt Nam. Để thúc đẩy hoạt động đầu tư nước ngoài trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, cần có những giải pháp để sửa đổi hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

Sự hiện diện của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam là cần thiết và quan trọng trong việc hình thành hệ thống các tổ chức tín dụng có sức mạnh và ổn định. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng như các tổ chức tín dụng có vốn đầu tư nước ngoài là hiện diện thương mại có những tác động và ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế cũng như đối với hệ thống tổ chức tín dụng trong nước. Pháp luật về ngân hàng nước ta đã có khá nhiều những văn bản điều chỉnh hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Việc ban hành kịp thời những văn bản đó đã tạo cơ sở pháp lý để thành lập các chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam và đưa chúng vào hoạt động trên thị trường. Tuy nhiên, trước yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, thực tế thành lập và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các quy định của pháp luật Việt Nam đã bộc lộ những nhược điểm nhất định, chưa thực sự phù hợp với thực tiễn cũng như thông lệ quốc tế, chưa tạo được một môi trường thông thoáng và thuận lợi cho các ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh tại Việt Nam. Điều này cản trở hoạt động đầu tư của ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam, đồng thời ảnh hưởng tới hệ thống các tổ chức tín dụng trong nước. Do đó để có thể thực thi tốt các cam kết với quốc tế, và với các nước trong khu vực về hoạt động ngân hàng, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh tổ chức và hoạt động của các ngân hàng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam nói riêng.

Những hoàn thiện này cần được thực hiện theo những định hướng cơ bản sau:

Thứ nhất, việc xây dựng quy phạm pháp luật liên quan đến chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trên cơ sở chuẩn mực, thông lệ và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia để nhằm thực hiện tốt các quy định pháp luật và cam kết quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng. Việt Nam hiện đã ký kết và tham gia nhiều hiệp định, hiệp ước song phương cũng như đa phương với các quốc gia trên thế giới và tham gia nhiều tổ chức quốc tế, hai trong số những cam kết lớn và quan trọng nhất là Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ và cam kết gia nhập WTO. Trong các văn bản pháp luật của nước ta khi ban hành đều quy định về ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế hơn nội luật. Vì vậy, để tránh sự mâu thuẫn, xung đột, tạo sự thống nhất giữa văn bản pháp luật trong nước và quốc tế khi cùng điều chỉnh về chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cần xây dựng một hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh phù hợp với điều kiện trong nước đồng thời dựa trên cơ sở những cam kết quốc tế.

Thứ hai, khi xây dựng quy phạm pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần tham khảo các luật có liên quan để đảm bảo pháp luật về thành lập, hoạt động của loại hình tổ chức tín dụng này phù hợp với các văn bản pháp luật liên quan, nhằm tạo ra sự đồng bộ, thống nhất và tránh xung đột giữa các văn bản pháp luật. Hiện tượng các văn bản pháp luật chồng chéo mâu thuẫn vẫn còn xảy ra nhiều, do đó, khi xây dựng pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần tham khảo các văn bản liên quan như Luật dân sự, luật doanh nghiệp, luật thương mại, đầu tư... để đảm bảo sự nhất quán.

Thứ ba, cần xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các quy định về từng loại hình tổ chức tín dụng, đặc biệt là giữa tổ chức tín dụng trong nước và tổ chức tín dụng có vốn đầu tư nước ngoài, nhằm tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh và minh bạch. Các loại hình tổ chức tín dụng khi hoạt động

ở nước ta đều cần được bình đẳng như nhau. Các tổ chức ngân hàng khi hoạt động ở Việt Nam được hưởng quy chế đãi ngộ quốc gia trong bối cảnh chúng ta gia nhập WTO. Đây là nguyên tắc tồn tại ở những thị trường phát triển, do đó, sự bình đẳng ở một khía cạnh khác chính là động lực để các tổ chức tín dụng trong nước phát triển theo hướng toàn cầu hóa và chuyên nghiệp.

Thứ tư, việc hoàn thiện pháp luật liên quan đến hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được tiến hành trên quan điểm quy định rõ ràng, chi tiết để có thể giảm thiểu số lượng các văn bản hướng dẫn; Luật càng đơn giản, rõ ràng, càng dễ thực hiện do vậy, hoàn thiện pháp luật theo hướng này là cần thiết trong bối cảnh pháp luật về ngân hàng có quá nhiều văn bản hướng dẫn như hiện nay. Tuy nhiên việc đơn giản hoá các quy định của pháp luật cũng phải gắn liền với việc quy định đầy đủ, dễ hiểu, dễ áp dụng tránh tình trạng gây nên nhiều cách hiểu khác nhau trong cùng một quy định.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam

3.2.1. Quy định rõ ràng và chặt chẽ về các điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động

Để thuận lợi cho các ngân hàng nước ngoài cũng như của Nhà nước ta trong việc cấp giấy phép cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, cần quy định rõ ràng và chặt chẽ hơn về một số khái niệm trong thủ tục cấp phép thành lập, hoạt động:

Thứ nhất, cần có những quy định rõ ràng hơn và không mang tính định tính như một số các quy định hiện hành trong Luật các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo quy định, để được cấp phép thành lập và hoạt động thì ngân hàng mẹ không được vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong vòng 05 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy

phép và đến thời điểm cấp Giấy phép. Quy định này quá mơ hồ bởi thế nào là “vi phạm nghiêm trọng” vẫn còn là một câu hỏi chưa được giải đáp bởi các nhà làm luật. Trong hệ thống các văn bản pháp luật về ngân hàng của Việt Nam không có quy định nào làm rõ cụm từ này. Điều này gây khó khăn trên thực tế cho cơ quan thẩm định cấp phép, và có thể gây lúng túng cho các ngân hàng có thẩm quyền nhận định ở nước ngoài khi cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Những quy định định tính này còn gây khó khăn cho các ngân hàng mẹ khi tìm hiểu về pháp luật Việt Nam, vì vậy cụm từ “vi phạm nghiêm trọng các quy định pháp luật về hoạt động ngân hàng” cần được giải thích rõ, tạo điều kiện cho các cơ quan thẩm định có thể đưa ra những kết luận chính xác về chủ thể nộp hồ sơ xin cấp phép, từ đó có quyết định đúng đắn.

Tương tự như vậy, để được cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng mẹ phải được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế xếp hạng tốt như Moody’s, Standard & Poor... nhưng hiện tại, pháp luật Việt Nam không hề quy định thế nào là “một tổ chức xếp hạng quốc tế uy tín”. Vì thế rất khó xác định ngoài ba tổ chức kể trên đã được nêu tại Thông tư 03 thì những tổ chức nào nữa được thực hiện việc xếp hạng cho các ngân hàng. Do đó, pháp luật cần quy định các tiêu chí cụ thể để xác định một tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế tốt, như: về quy mô hoạt động, số năm kinh nghiệm, phương thức xếp hạng... của các tổ chức đó.

Ngoài ra, liên quan tới quy định về trụ sở hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật cần có những quy định cụ thể hơn như thế nào là một “trụ sở phù hợp với yêu cầu hoạt động của ngân hàng”, ví dụ: quy định cụ thể về vị trí, quy mô, diện tích,... của trụ sở. Làm rõ được thế nào là một trụ sở phù hợp, các ngân hàng nước ngoài sẽ không bị lúng túng khi quyết định ký Hợp đồng thuê trụ sở để mở chi nhánh hoạt động tại Việt Nam. Nhất là trong trường hợp ngân hàng nước ngoài đã ký Hợp đồng thuê

trụ sở, nộp hồ sơ xin cấp phép lên Ngân hàng nhà nước mà cơ quan thẩm định cấp giấy phép lại yêu cầu chuyển trụ sở do trụ sở đó “ không phù hợp” với hoạt động của ngân hàng, vừa gây mất thời gian trong quá trình cấp phép vừa gây khó khăn thiệt hại cho các ngân hàng nước ngoài khi đầu tư thành lập chi nhánh ở nước ta.

3.2.2. Đơn giản hoá các thủ tục hành chính trong hoạt động cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Việc quy định chặt chẽ hơn về các điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài là cần thiết, nhưng đi liền với nó phải đơn giản hoá các thủ tục hành chính, điển hình là nên bỏ thủ tục đăng kí kinh doanh đối với việc thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Để đi vào hoạt động, ngoài giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đăng ký kinh doanh. Điều này thực sự là không cần thiết khi mà ngân hàng nhà nước cấp phép thành lập, hoạt động với những điều kiện rất khắt khe, mọi thay đổi quan trọng của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đều phải được Ngân hàng Nhà nước thông qua, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải chuyển vào tài khoản của Ngân hàng Nhà nước số vốn được cấp... Nếu chi nhánh ngân hàng nước ngoài vẫn phải tiến hành đăng ký kinh doanh thì vừa là một việc không cần thiết, vừa gây khó khăn cho khả năng tiếp cận của Ngân hàng mẹ. Hơn thế nữa, thủ tục hành chính ở Việt Nam hiện nay, dù có nhiều cải cách đáng kể nhưng vẫn còn khá rườm rà, gây khó dễ cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi tiếp tục phải làm xong thủ tục đăng ký kinh doanh mới được phép chính thức đi vào hoạt động. Về bản chất, khi đã được Ngân hàng nhà nước cấp phép hoạt động là chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã đáp ứng được đầy đủ mọi điều kiện theo quy định của pháp luật, việc qua cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ còn là đăng ký về mặt hình thức. Việc xin cấp giấy phép thành lập và đăng ký kinh doanh là hai

thủ tục được tiến hành ở hai cơ quan nhà nước khác nhau, điều này không những khiến cho Ngân hàng nhà nước mà cả phía các cơ quan có thẩm quyền khác cũng tốn nhiều thời gian và chi phí cho việc làm hồ sơ và thẩm định hồ sơ cấp giấy phép. Vì lẽ đó, nên chăng việc cấp phép hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ cần giao cho duy nhất một cơ quan là Ngân hàng nhà nước cấp phép, không cần qua cơ quan đăng ký kinh doanh để thủ tục cấp phép hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đơn giản hoá, các ngân hàng nước ngoài không cần tốn quá nhiều thời gian, công sức và cũng là để giảm tải cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.2.3. Cần quy định về hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi và đối tượng tiền gửi được bảo hiểm hợp lý hơn

Thứ nhất, về hạn mức chi trả tiền gửi. Hiện nay hạn mức bảo hiểm tiền gửi vẫn được áp dụng chung là 50 triệu đồng. Quy định này đã không còn phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội ở Việt Nam để có thể bảo vệ tốt cho người gửi tiền. Thực tế cho thấy, mức chi trả bảo hiểm cho tiền gửi vào ngân hàng càng cao thì người gửi tiền càng yên tâm với ngân hàng mình gửi tiền và điều này sẽ càng hạn chế được khả năng đổ vỡ của các ngân hàng. Khi người dân thiếu lòng tin vào hệ thống tài chính-ngân hàng, toàn bộ nền kinh tế của quốc gia cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chính vì vậy, với bảo hiểm tiền gửi, người gửi tiền yên tâm hơn khi được bảo hiểm ở một mức tiền hợp lý. Điều này đòi hỏi Chính phủ cần có những điều chỉnh phù hợp và kịp thời, phải xây dựng hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi hợp lý theo hướng tăng hạn mức chi trả, và cũng phải đảm bảo đủ điều kiện bảo hiểm toàn bộ cho phần lớn người gửi tiền, nhằm bảo vệ tốt quyền lợi của người gửi tiền, duy trì niềm tin của họ vào hệ thống, đồng thời cũng tránh gây ảnh hưởng đến hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Thứ hai, về đối tượng tiền gửi được bảo hiểm. Xuất phát từ những bất cập của pháp luật khi hạn chế đối tượng tiền gửi được bảo hiểm, nhà làm luật nên sửa đổi theo hướng không chỉ bảo hiểm cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam mà cả tiền gửi bằng ngoại tệ. Bởi lẽ nếu chỉ bảo hiểm tiền gửi bằng đồng Việt Nam sẽ không khuyến khích người có ngoại tệ gửi tiền vào ngân hàng, hoặc người gửi tiền sẽ phải mất thêm chênh lệch tỷ giá và phí chuyển đổi nếu chuyển đổi ngoại tệ thành tiền Việt Nam. Những đối tượng này chủ yếu là các cá nhân người nước ngoài sinh sống làm việc và có thu nhập hợp pháp tại Việt Nam, cũng là phần đông khách hàng của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Bảo hiểm tiền gửi đối với cả ngoại tệ có thể sẽ tạo cơ hội cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hút được nguồn ngoại tệ lớn từ người gửi tiền, khuyến khích lượng kiều hối từ nước ngoài gửi về Việt Nam cho đầu tư, phát triển đất nước.

Nền kinh tế nước ta đang ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới. Vì vậy, các lĩnh vực hoạt động về tài chính - ngân hàng - bảo hiểm cần phải phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Xu hướng tiến tới bảo hiểm cả ngoại tệ là tất yếu và chúng ta đều đang mong chờ vào chính sách bảo hiểm tiền gửi linh hoạt, công bằng giúp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực sự là “người bạn đồng hành” luôn sát cánh bên người gửi tiền và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt nam [16].

Bên cạnh những vấn đề về hạn mức chi trả và mức phí bảo hiểm tiền gửi, Ông Đoàn Thái Sơn, Vụ trưởng Vụ Pháp chế thuộc Ngân hàng Nhà nước nhận định, còn một số vấn đề mấu chốt khác cũng cần được pháp luật quan tâm như: hỗ trợ tài chính đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp nguồn vốn của tổ chức này không đủ để trả tiền bảo hiểm, chế độ thông tin, báo cáo về bảo hiểm tiền gửi [14]. Bản thân bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cũng cần được nâng cao năng lực, nhất là về nguồn nhân lực và hệ thống công nghệ

thông tin. Ngoài ra, việc nâng cao nhận thức của công chúng cũng cần được quan tâm và đẩy mạnh hơn. Hoạt động bảo hiểm tiền gửi góp phần đáng kể trong xây dựng niềm tin của công chúng đối với hệ thống tài chính, ngân hàng vì thế công chúng cần có nhận thức đúng đắn về lợi ích của bảo hiểm tiền gửi.

3.2.4. Cần điều chỉnh lại quy định về hạn mức tín dụng của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Xuất phát từ những hạn chế trong quy định của pháp luật về hạn mức tín dụng 15% trên mức vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các nhà làm luật nên sửa đổi lại quy định này theo hướng duy trì hạn mức cho vay đối với một khách hàng trên cơ sở vốn chủ sở hữu của ngân hàng mẹ ở nước ngoài. Quy định như vậy sẽ hạn chế được nhiều vấn đề đặt ra khi các chi nhánh ngân hàng nước ngoài thay đổi cơ bản hoạt động tín dụng của mình để duy trì hạn mức tín dụng theo quy định hiện hành như đã phân tích ở trên, đồng thời cũng tránh được những mâu thuẫn về mặt pháp lý khi chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có tư cách pháp nhân, đã có cam kết bảo đảm trách nhiệm của ngân hàng mẹ song lại bị giới hạn mức cấp tín dụng trong phạm vi vốn được cấp hoạt động của mình tại Việt Nam.

3.2.5. Cần có những xem xét, điều chỉnh hợp lý liên quan đến vấn đề lãi suất cho vay

Xuất phát từ những hạn chế trong quy định của Bộ luật dân sự liên quan đến vấn đề lãi suất cho vay đã phân tích ở trên, việc sửa đổi bổ sung quy định này hiện nay là cần thiết. Bộ luật dân sự 2005 quy định “*Lãi suất cho vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*” [43, Điều 476, Khoản 1]. Trong thời gian gần đây, Ngân hàng nhà nước đều công bố mức lãi suất cơ bản khoảng 12%/năm. Như vậy, mức lãi suất vay trong các hợp đồng tín dụng vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản nêu trên tức

khoảng 18%/năm sẽ là vi phạm quy định của Bộ luật dân sự 2005. Hậu quả là nếu thực hiện theo đúng quy định này của Bộ luật dân sự 2005, thì sẽ hàng loạt các quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng sẽ bị ách tắc vì một quy định thiếu tính khả thi. Để giải quyết vấn đề này, cần sửa đổi Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 theo hướng dẫn không áp dụng quy định này với các hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng.

Lãi suất là một trong những công cụ tiền tệ quan trọng nhất trong chính sách tiền tệ quốc gia. Chính sách lãi suất cũng là một chính sách có vai trò quan trọng trong điều hành hoạt động kinh tế của đất nước. Nếu chính sách này phù hợp, sẽ thúc đẩy được nền kinh tế theo hướng mà nhà nước mong muốn. Tuy nhiên, có một thực tế rằng, trong thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước còn khá nhiều lúng túng trong điều hành chính sách lãi suất. Tình trạng cho phép tự do thỏa thuận lãi suất trong khi không chế lãi suất huy động vốn đang dẫn đến những bất cập, trong khi đó người gửi tiền khó chấp nhận khi mức lãi suất huy động vốn lại bị khống chế rất thấp, dưới 10% một năm.

Trong điều kiện hiện nay, chưa thể bỏ trần lãi suất huy động vốn bởi thị trường tiền tệ Việt Nam chưa thực sự ổn định và một số ngân hàng thương mại nhỏ vẫn sẵn sàng vi phạm các quy định của pháp luật. PGS.TS Trần Hoàng Ngân, chuyên gia kinh tế, thành viên hội đồng tư vấn chính sách tài chính – tiền tệ quốc gia cho rằng:

Nếu chúng ta thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất hiện nay, bỏ trần lãi suất huy động, lập tức sẽ có hiện tượng các ngân hàng nhỏ, các ngân hàng thiếu thanh khoản đẩy lãi suất huy động lên rất cao, có thể tới 14-15% một năm. Khi đó nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại lớn sẽ chạy về các ngân hàng nhỏ và gây hỗn loạn thị trường tiền tệ.

Các ngân hàng thương mại nói chung, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

nói riêng đang duy trì lãi suất tiền gửi ổn định vì không muốn mất khách hàng rồi cũng sẽ lao vào cuộc đua lãi suất đó. Điều đó sẽ dẫn đến lạm phát cao [11].

Do vậy, việc duy trì trần lãi suất huy động vốn đối với các tổ chức tín dụng nói chung và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng là cần thiết và hợp lý. Tuy nhiên, cần có chính sách điều chỉnh một cách hợp lý lãi suất cấp tín dụng phù hợp với tình hình tài chính tiền tệ trong nước. Cơ chế cho vay theo lãi suất thỏa thuận đã giúp mặt bằng lãi suất sát với cung cầu vốn hơn, nhưng vẫn nên có một mức trần khống chế, tránh tình trạng mặt bằng lãi suất cho vay bị đẩy lên quá cao, doanh nghiệp sẽ khó tiếp cận vốn và không thể điều hành nền kinh tế theo mong muốn của Chính phủ.

3.2.6. Cần xem xét và sửa đổi lại quy chế tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ

Tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) ngày 2/12/2014, nhóm công tác ngân hàng cũng đưa ra đề xuất của mình khi bàn về vấn đề quy chế quản lý ngoại hối:

Chúng tôi kính đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét cho phép ngân hàng được nhận tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ của người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, vì nếu không sẽ là một sự lãng phí nguồn vốn cho ngân hàng, cũng như buộc người nước ngoài phải chuyển toàn bộ thu nhập hợp pháp của mình tại Việt Nam ra nước ngoài, báo cáo của nhóm công tác ngân hàng viết [20].

Cá nhân tác giả cũng đồng ý với ý kiến đề xuất trên của nhóm công tác ngân hàng. Xuất phát từ những bất cập trong quy chế tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ chỉ được áp dụng cho cá nhân cư trú là người Việt Nam mà không áp dụng cho cá nhân là người nước ngoài, các nhà làm luật nên xem xét và điều chỉnh lại quy định này theo hướng cho phép cả các cá nhân nước ngoài được

gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ. Điều này vừa đảm bảo công bằng cho các cá nhân nước ngoài sinh sống làm việc có thu nhập hợp pháp tại Việt Nam, vừa thu hút nguồn vốn đầu tư cho ngân hàng.

Kết luận chương 3

Để phát huy được hết những vai trò của chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam cần phải thực hiện nhiều giải pháp, trong đó việc hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài là cần thiết. Trên đây là một số định hướng và giải pháp cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Việc hoàn thiện quy chế pháp lý của chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đặt trong mối quan hệ chung với pháp luật ngân hàng và các bộ phận pháp luật khác có liên quan như Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư... để tạo sự đồng bộ, thống nhất, tránh mâu thuẫn chông chéo gây khó khăn trong quá trình áp dụng.

Hy vọng rằng việc thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều chỉnh của hệ thống pháp luật ngân hàng Việt Nam đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, từ đó thúc đẩy hoạt động đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực tài chính ngân hàng của nước ta.

KẾT LUẬN

Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam đã góp phần làm phong phú và sôi động thêm thị trường tiền tệ ngân hàng Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh qua đó góp phần quốc tế hoá hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Trong quá trình hoạt động của mình, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài không những tạo ra những yếu tố cạnh tranh tích cực mà còn hỗ trợ các ngân hàng Việt Nam trong quá trình phát triển công nghệ ngân hàng hiện đại, tiên tiến, nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản lý, đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ và kinh nghiệm.

Tuy nhiên trong quá trình thành lập và hoạt động, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng gặp phải không ít khó khăn, mà khó khăn lớn nhất là xuất phát từ những quy định của pháp luật Việt Nam còn chưa đầy đủ, chưa chặt chẽ và nhất quán. Vì vậy việc nghiên cứu pháp luật điều chỉnh chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chỉ là làm rõ những vấn đề pháp lý chung, làm rõ những ưu điểm và hạn chế trong quy định của pháp luật hiện hành, mà còn đề tháo gỡ những vướng mắc bất cập và hoàn thiện quy định của pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài nói riêng và hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung.

Qua công trình nghiên cứu của mình, tác giả đã góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận, ưu điểm, hạn chế của pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam qua đó đưa ra một số giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật về loại hình tổ chức tín dụng này. Việc nghiên cứu này góp phần hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật về chi nhánh ngân hàng nước ngoài, vừa đảm bảo thu hút đầu tư, vừa tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài và đảm bảo phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam một cách bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. Phạm Minh Chính và Vương Quân Hoàng (2009), *Kinh tế Việt Nam - Thăng trầm và đột phá*, tr.211, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
2. Chính phủ (2006), *Nghị định 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 về ban hành danh mục mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
3. Chính phủ (2011), *Nghị định 10/2011/NĐ-CP ngày 26/01/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 141/2006/NĐ-CP quy định về vốn pháp định của các tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
4. Chính phủ (2013), *Nghị định 63/2013/NĐ-CP ngày 28/06/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm tiền gửi*, Hà Nội.
5. Chính phủ (2006), *Nghị định 22/2006/NĐ-CP ngày 28/02/2006 về tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
6. Ngô Thị Cúc, Ngô Phúc Thành, Phạm Trọng Lê (1998), *Hoạt động tài chính trong nền kinh tế thị trường*, tr.190, Nxb Thống kê.
7. Kim Dung (2014), *Kiến nghị cho người nước ngoài được gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ*, <http://vneconomy.vn>.
8. Nguyễn Thuỳ Dương (2009), *Pháp luật về ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
9. Minh Đức (2008) *Ngân hàng ngoại, thời kỳ mới bắt đầu*, Hà Nội.
10. Hoàng Đức (2013), “Làm gì để có một hệ thống ngân hàng thương mại mạnh đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế”, *Tạp chí phát triển và hội nhập*, (8), (18), tr.17.

11. Nguyệt Hạ (2010), *Có nên bỏ trần lãi suất huy động vốn*, <http://vtv.vn>.
12. Lê Đình Hạc (2005) *Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận văn tiến sỹ kinh tế, thành phố Hồ Chí Minh.
13. Hoàng Ngọc Hải (2012), *Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thực hiện cam kết gia nhập WTO*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện chính trị, Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
14. Đỗ Huyền (2014), *Bảo hiểm tiền gửi là công cụ hữu hiệu bảo vệ người gửi tiền*, <http://www.vietnamplus.vn>.
15. Trịnh Thanh Huyền (2011), *Sân chơi nào cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập*, <https://www.vietinbank.vn>.
16. Nguyễn Thị Thu Hương (2011), *Có nên bảo hiểm đối với tiền gửi là ngoại tệ*, <http://div.gov.vn>.
17. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2005), *Giáo trình luật ngân hàng Việt Nam*, tr.116,117, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Ngô Quốc Kỳ (2007), “Tác động của Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa kỳ và các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO đối với hệ thống pháp luật ngân hàng Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (12), Hà Nội.
19. Ngô Quốc Kỳ (2005), *Hoàn thiện pháp luật về hoạt động của Ngân hàng thương mại trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
20. Thuỳ Liên (2014), *Đề nghị cho người nước ngoài được gửi tiết kiệm*, <http://baodautu.vn>.
21. Nguyễn Thanh Thuỳ Linh (2009), *Hoàn thiện pháp luật về huy động vốn của các ngân hàng thương mại*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
22. Nguyễn Thị Loan (2012), *Phí bảo hiểm tiền gửi theo mức độ rủi ro*, <http://div.gov.vn>.

23. Nguyễn Ngọc Mai (2011), *Địa vị pháp lý của ngân hàng thương mại nhìn từ góc độ những điểm mới của Luật các tổ chức tín dụng 2010*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
24. Thảo Minh (2014), *Doanh nghiệp FDI nản chí đầu tư*, <http://www.doanhnhansaigon.vn>.
25. Nguyễn Thị Mùi (2014), *Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, những vấn đề đặt ra*, <https://www.vietinbank.vn>.
26. Thanh Nhân, Mai Vân (2010), *Kêu trời vì lãi suất thoả thuận* <http://dantri.com.vn>.
27. Lê Việt Nga (2012), *Bàn về loại tiền gửi được bảo hiểm và hạn mức chi trả tiền bảo hiểm*, <http://div.gov.vn>.
28. Ngân hàng Nhà nước (2013), *Thông tư số 03/2013/TT- NHNN ngày 28/01/2013 quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, Hà Nội.
29. Ngân hàng Nhà nước (2011), *Thông tư 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 quy định về cấp giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam*, Hà Nội.
30. Ngân hàng Nhà nước (2007), *Thông tư 03/2007/TT-NHNN ngày 5 tháng 6 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 22/2006/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
31. Ngân hàng Nhà nước (2013), *Thông tư 34/2013/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2013 quy định phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành*, Hà Nội.

32. Ngân hàng Nhà nước (2006), *Thông tư 03/2006/TT-NHNN hướng dẫn Nghị định 89/1999/NĐ-CP về bảo hiểm tiền gửi và Nghị định 109/2005/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 89/1999/NĐ-CP do Ngân hàng Nhà nước ban hành*, Hà Nội.
33. Ngân hàng Nhà nước (2008), *Quyết định 07/2008/QĐ-NHNN ngày 04/03/2008 về quy chế phát hành giấy tờ có giá trong nước của tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành*, Hà Nội.
34. Ngân hàng Nhà nước (2001), *Quyết định số 1267/2001/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ngày 31/12/2001*, Hà Nội.
35. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông tư 13/2010/TT-NHNN quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 20/05/2010*, Hà Nội.
36. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông tư 12/2010/TT-NHNN hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 14/04/2010*, Hà Nội.
37. Ngân hàng Nhà nước (2006), *Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/05/2006)*, Hà Nội.
38. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2008), *Pháp luật về ngân hàng trung ương và Ngân hàng thương mại một số nước*, tr.349, Nxb Lao động – xã hội.
39. Ngân hàng nhà nước (2014), *Số liệu thống kê công bố trên Cổng thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng nhà nước Việt Nam*, <http://sbv.gov.vn>.
40. Đồng Thị Nhân (2013), *Pháp luật về Ngân hàng liên doanh ở Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
41. Phòng Nghiên cứu tổng hợp & HTQT và Phòng Pháp chế (2013), *Những nội dung cơ bản của Luật Bảo hiểm tiền gửi*, <http://div.gov.vn>.

42. Châu Đình Phương (2008), “Lãi suất: ôn cố tri tân”, *Tạp Chí Kinh Tế Và Dự Báo*, (17), (433) tháng 9.
43. Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Bộ luật Dân sự 2005*, Hà Nội.
44. Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Bảo hiểm tiền gửi 2012*, Hà Nội.
45. Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi, bổ sung 2004*, Hà Nội.
46. Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật các tổ chức tín dụng 2010*, Hà Nội.
47. Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Doanh nghiệp 2005*, Hà Nội.
48. Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư 2005*, Hà Nội.
49. Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật Ngân hàng Nhà nước, sửa đổi bổ sung 2003*, Hà Nội.
50. Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật Ngân hàng Nhà nước 2010*, Hà Nội.
51. Nguyễn Thị Quy (2005), *Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
52. Vũ Xuân Thanh (2009), “Vai trò của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí ngân hàng*, (tháng 01), Hà Nội.
53. Võ Trí Thành (2014), *Một số vấn đề về bảo hiểm tiền gửi và phí bảo hiểm tiền gửi*, <http://www.div.gov.vn>.
54. Ma Thị Thắm (2011), *Pháp luật về huy động vốn của ngân hàng thương mại: Thực trạng và giải pháp*, Khoá luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

55. Nguyễn Thị Thuý (2010), *Pháp luật về Ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
56. Lê Thuý (2010), *Cho vay theo lãi suất thỏa thuận là bước đi đúng thời điểm*, <http://cand.com.vn>.
57. Nguyễn Thị Cẩm Thuý (2012), *Phát triển các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện ngân hàng, Hà Nội, Hà Nội.
58. Đỗ Thị Thuý (2013), *Gia nhập WTO và các tác động tới quản lý hoạt động Ngân hàng thương mại*, <https://www.vietinbank.vn>.
59. Bùi Hữu Toàn (2012), *Pháp luật về bảo hiểm tiền gửi ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sỹ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Công Trí (2015), *Nguồn cung ngoại tệ từ kiều hối tăng khá mạnh*, <https://aseansc.com.vn>.
61. Thuý Triều (2008), *HSBC được cung cấp tiền gửi kết hợp quyền chọn*, <http://www.thesaigontimes.vn>
62. Trần Trọng Triết (2010), “Lời giải cho bài toán lãi suất thị trường tiền tệ”, *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, tr.7-11.
63. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật Ngân hàng Việt Nam*, tr.116, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
64. Nguyễn Văn Tuyền (2007), “Các giải pháp hoàn thiện pháp luật ngân hàng ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Luật học*, (12), Hà Nội.
65. Viện Nghiên cứu Khoa học Ngân hàng (2002), “Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động ngân hàng ở Việt Nam trong điều kiện thực hiện Hiệp định thương mại Việt- Mỹ và hội nhập quốc tế”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.

66. Anh Vũ (2014), *Thu hồi giấy phép nhiều chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, <http://www.thanhnien.com.vn>.

II. TIẾNG ANH

67. Brian Metcalfe (2008), *Foreign Banks in China June 200*, PricewaterhouseCoopers, tr.7.
68. Michael Jose Fuchs (2002), *Building trust developing the Russian financial sector*, The World Bank Washington, D.C), tr.218.
69. Michael Jose Fuchs (2002), *Building trust developing the Russian financial sector*, The World Bank Washington, D.C, tr.206.
70. Peter S.rose (2003), *Comercial bank management*, Đại học kinh tế quốc dân (sách dịch), Nxb Tài chính, tr.6-7.
71. PricewaterhouseCoopers (2007), *A Regulatory guide for foreign banks in the United State* (2007-2008 edition) tr.92.
72. Robert Lensink, Niels Hermes (2003), *The Short-term effects of foreign bank entry on domestic bank behavior: does economic development matter?*, The Journal of Banking Finance).
73. State Council (2006), *Regulations of the People's Republic of China on the Administration of Foreign-Funded Banks*.